

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 3 và quý I năm 2023

Kinh tế - xã hội quý I năm 2023 diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới được dự báo tiếp tục diễn biến rất phức tạp, kinh tế toàn cầu sẽ phải đối mặt với nhiều bất ổn và cạnh tranh ngày càng gay gắt hơn. Trong nước, trong tỉnh giá cả nguyên, nhiên, vật liệu vẫn tăng cao và có xu hướng sẽ tiếp tục tăng làm cho chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm tăng, sản xuất kinh doanh chưa như kỳ vọng, việc làm và thu nhập của người lao động chưa thật sự ổn định trong khi giá các nhóm mặt hàng thiết yếu đều tăng mạnh, chi phí sinh hoạt tăng khiến cho đời sống của người dân gặp khó khăn.

Trước tình hình đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các ngành triển khai nhiều giải pháp, tổ chức thực hiện kịp thời các cơ chế, chính sách của Chính phủ, xây dựng và thực hiện nhiều chương trình, đề án, kế hoạch phù hợp với tình hình và điều kiện thực tế của địa phương, phấn đấu thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023. Kinh tế - xã hội quý I năm 2023 của tỉnh tiếp tục đạt được nhiều kết quả tích cực, hầu hết các ngành, lĩnh vực đều tăng trưởng.

1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm (GRDP)

Tổng sản phẩm trên địa bàn quý I/2023 ước tính tăng 5,31% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ tăng 4,09%). Trong mức tăng chung, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,64% (cùng kỳ 2,30%), khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,44% (cùng kỳ tăng 6,29%), khu vực dịch vụ tăng 7,67% (cùng kỳ tăng 5,44%), thuế sản phẩm tăng 0,99%.

Tổng sản phẩm (GRDP) quý I/2023

	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)		Cơ cấu (%)	
	Quý I/2023	Quý I/2022	Quý I/2023	Quý I/2022
Tổng số (GRDP)	5,31	4,09	100,00	100,00
1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2,64	2,30	43,05	47,75
2. Công nghiệp và xây dựng	9,44	6,29	12,97	12,42

3. Dịch vụ	7,67	5,44	40,26	39,96
4. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sp	0,99	6,18	3,72	3,87

- Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong quý I/2023 tăng 2,64% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành khai thác và nuôi trồng thủy sản có mức tăng cao 7,90% (cùng kỳ là 5,57%) với sản lượng thu hoạch đạt 152,5 ngàn tấn, tăng 9,03% (+12,6 ngàn tấn) so cùng kỳ.

- Khu vực công nghiệp và xây dựng: Ngành công nghiệp quý I/2023 tăng 10,60% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng lớn 85%, tiếp tục đóng vai trò động lực dẫn dắt tăng trưởng khu vực này với mức tăng 11,03%; ngành sản xuất và phân phối điện có mức tăng 7,53%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải có mức tăng 9,14%. Ngành xây dựng tăng 6,19%, so cùng kỳ.

- Khu vực dịch vụ trong quý I/2023 có mức tăng cao hơn cùng kỳ, khi sức mua tăng và nhiều hoạt động dịch vụ sôi động trở lại. Đóng góp của một số ngành dịch vụ có tỷ trọng lớn vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 8,78% so với cùng kỳ năm trước, là ngành dịch vụ có đóng góp lớn vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế; dịch vụ lưu trú và ăn uống 17,05%; vận tải kho bãi tăng 11,87%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,47%; ngành nghệ thuật vui chơi giải trí có mức tăng 11,66% so cùng kỳ.

Về cơ cấu nền kinh tế quý I/2023, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 43,05%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 12,97%; khu vực dịch vụ chiếm 40,26%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 3,72%.

Tình hình sản xuất của từng lĩnh vực như sau:

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Nông nghiệp, thủy sản tiếp tục khẳng định vai trò nền tảng của nền kinh tế, hai mặt hàng nông nghiệp chủ lực của tỉnh là lúa gạo và cá tra có đóng góp lớn vào giá trị kim ngạch xuất khẩu. Ngày 14/02/2023 UBND tỉnh An Giang đã ban hành Quyết định số 152/QĐ-UBND phê duyệt Đề án “Cơ cấu lại ngành Nông nghiệp giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 tỉnh An Giang với mục tiêu phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững, tuần hoàn, cảnh quan và có trách nhiệm trong mối liên kết chặt chẽ với các cụm ngành công nghiệp chế biến, dịch vụ phụ trợ, du lịch sinh thái, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

Quý I/2023 sản xuất nông nghiệp đạt được mức tăng trưởng cao trong bối cảnh thời tiết diễn biến thất thường và giá vật tư đầu vào tăng cao. Mặc dù diện tích trồng lúa có giảm so cùng kỳ nhưng cơ cấu giống chất lượng cao được nâng lên và năng suất lúa bình quân tăng (+1,36 tạ/ha); chăn nuôi gia súc, gia cầm phát

triển ổn định; hoạt động nuôi trồng thủy sản tăng trưởng tốt do nhu cầu thị trường và xuất khẩu tăng.

2.1. Nông nghiệp

2.1.1. Trồng trọt

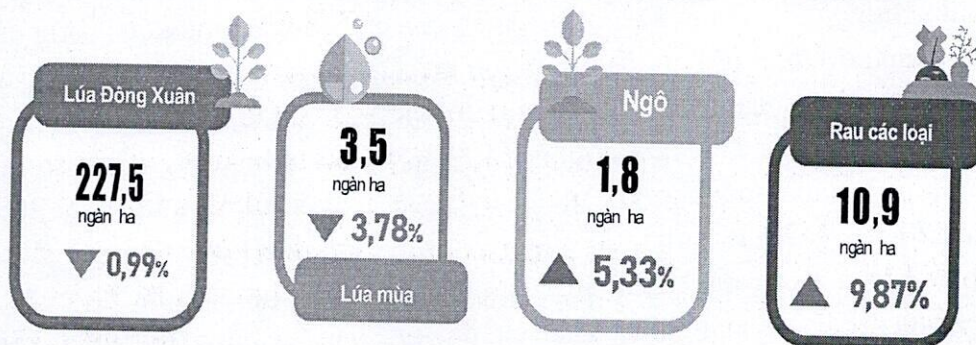
a) Cây hằng năm

- Diện tích: Tính chung quý I, toàn tỉnh thực hiện gieo trồng được gần 249,4 ngàn ha lúa và hoa màu, đạt 100,13% so KH và bằng 99,48% hay giảm 1.311 ha so cùng kỳ. Diện tích gieo trồng (DTGT) giảm so cùng kỳ chủ yếu do một số địa phương chuyển sang trồng cây ăn quả lâu năm từ các vụ trước và do một số diện tích của nền lúa Mùa được đầu tư các hệ thống bơm cấp 2, cấp 3 nên nông dân chuyển sang sản xuất 2-3 vụ/năm. Chia ra:

+ Cây lúa: Toàn tỉnh đã thực hiện xuống giống được hơn 231 ngàn ha, đạt 99,50% KH và bằng 98,97% hay giảm 2.405 ha so cùng kỳ, cụ thể: Vụ Đông Xuân (2022-2023) thực hiện xuống giống cây lúa được 227,5 ngàn ha, đạt 99,55% KH và bằng 99,01%, tương đương diện tích giảm 2.267 ha so vụ Đông Xuân năm trước và vụ Mùa (2022-2023) xuống giống được 3.505 ha, đạt 96,22% KH và giảm 138 ha so vụ Mùa năm trước.

+ Hoa màu: Đến nay toàn tỉnh đã thực hiện gieo trồng được khoảng 18,4 ngàn ha, đạt 109,45% KH và bằng 106,33% hay tăng 1.094 ha so cùng kỳ. Diện tích các nhóm cây trồng ước đạt như sau: Bắp 1.990 ha, tăng 85 ha; nhóm cây chất bột 767 ha, tăng 26 ha; mía 3 ha (+1 ha); cây có hạt chứa dầu 186 ha (-175 ha); rau dưa các loại 10,8 ngàn ha (+385 ha); đậu lấy hạt các loại 190 ha (-26 ha); hoa các loại 121 ha (+7 ha) và cây hằng năm khác 4.304 ha (+790 ha) so với vụ Đông Xuân năm trước.

Hình 1. Tiến độ gieo trồng một số cây hằng năm tính đến 15/3



- Năng suất, sản lượng:

Nhìn chung, tình hình thời tiết trong những tháng đầu năm diễn biến tương đối thuận lợi (ít mưa trái mùa, lạnh và kéo dài hơn cùng kỳ), đồng thời được các ngành chức năng thường xuyên thăm đồng để có những dự báo sâu bệnh chính xác và kịp thời, tăng cường khuyến cáo nông dân áp dụng KHKT, tích cực chăm sóc nên cả lúa và hoa màu đang phát triển tốt, đặc biệt chưa có diện tích bị thiệt

hại do sâu bệnh (tính chung quý I, có hơn 73,9 ngàn lượt ha bị nhiễm sâu bệnh, bằng 74,55%, tương đương giảm 25,2 ngàn lượt ha so cùng kỳ) và từ đầu năm đến nay chưa có diện tích bị mất trắng do sâu bệnh hay thiên tai. Qua đó, ước tính kết quả sản xuất các loại cây trồng hằng năm trong quý I đạt được như sau:

+ Cây lúa: Năng suất bình quân chung đạt 74,23 tạ/ha (+1,36 tạ/ha) và sản lượng đạt gần 1,715 triệu tấn, tăng gần 14 ngàn tấn so cùng kỳ, gồm:

Vụ Mùa (2022-2023): Toàn tỉnh đã thu hoạch trọn vẹn DT lúa vụ Mùa, với năng suất thu hoạch cả vụ đạt 39,2 tạ/ha, bằng 94,23% hay giảm 2,4 tạ/ha so với vụ Mùa (2021-2022), chủ yếu do giai đoạn lúa sinh trưởng và phát triển bị tình trạng nắng nóng kéo dài, bệnh muỗi hành, chuột cắn phá và một phần do giảm diện tích huyện có năng suất cao (Tịnh Biên), tăng diện tích huyện có năng suất thấp (Tri Tôn) đã làm cho năng suất lúa Mùa giảm. Sản lượng thu hoạch cả vụ đạt hơn 13,7 ngàn tấn, giảm 1,4 ngàn tấn so với lúa Mùa năm trước; trong đó yếu tố diện tích làm sản lượng giảm 539 tấn và yếu tố năng suất làm sản lượng giảm 874 tấn.

Vụ Đông Xuân (2022-2023): Tính đến ngày 22/3/2023, toàn tỉnh đã thu hoạch được gần 115 ngàn ha lúa, đạt 50,52% diện tích xuống giống, năng suất thu hoạch ước đạt 75,5 tạ/ha, tăng 2,9 tạ/ha so với năng suất thu hoạch cùng thời điểm năm trước. Mặt khác, từ quy mô sản xuất như trên và kết quả thăm đồng thực tế tại các địa phương, đánh giá năng suất bình quân cả vụ có thể đạt khoảng 74,77 tạ/ha, bằng 101,92% hay tăng 1,41 tạ/ha so vụ Đông Xuân 2021-2022; sản lượng cả vụ ước đạt hơn 1,701 triệu tấn, tăng 15,4 ngàn tấn (trong đó, yếu tố diện tích làm giảm 17 ngàn tấn và yếu tố năng suất làm tăng 32,4 ngàn tấn).

+ Hoa màu: Cùng thời gian trên, toàn tỉnh cũng đã thu hoạch được gần 9,5 ngàn ha, đạt 52,36% diện tích gieo trồng, nhanh hơn 2,5 ngàn ha so cùng kỳ (do thay đổi loại cây trồng, thời điểm gieo trồng và tổng diện tích gieo trồng tăng). Nhìn chung năng suất các loại hoa màu của các địa phương đều tương đối ổn định, tuy nhiên do thay đổi cơ cấu diện tích gieo trồng giữa các địa phương nên một số loại hoa màu có năng suất tăng/giảm đột biến so vụ Đông Xuân năm trước, cụ thể: Mè năng suất đạt 11,8 tạ/ha, giảm 11,89% (-1,59 tạ/ha, do giảm tỷ trọng diện tích các huyện năng suất cao là Long Xuyên và Chợ Mới); dưa lưới đạt 203,06 tạ/ha, tăng 11,2% (+20,45 tạ/ha, do giảm tỷ trọng diện tích huyện năng suất thấp là An Phú và Phú Tân); đậu đũa năng suất đạt 289,97 tạ/ha, tăng 8,5% (+22,71 tạ/ha); đặc biệt nhóm cây hàng năm khác chỉ đạt 47,86 tạ/ha, bằng 23,24% (-158,08 tạ/ha, do tăng tỷ trọng diện tích loại cây có năng suất thấp là rau muống lấy hạt, tăng 1.351 ha);... các loại cây còn lại có năng suất tương đối ổn định (có mức tăng/giảm dưới 5% so với cùng kỳ). Sản lượng thu hoạch của một số loại hoa màu chủ lực của tỉnh như: Bắp đạt gần 15,9 ngàn tấn, tăng 690 tấn; khoai môn gần 5,7 ngàn tấn, tăng 1.347 tấn; rau dưa các loại hơn 234 ngàn tấn, tăng 6,4 ngàn tấn; cây gia vị (ớt cay) 13 ngàn tấn, giảm 457 tấn so cùng kỳ;...

- Giá cả: Những tháng đầu năm, giá phân bón có nhiều biến động và tăng so cùng kỳ, cụ thể: Giá bán phân Kali (Canada) 950 ngàn đồng/bao (tăng 65 ngàn đồng/bao so cùng kỳ); phân Super lân (Long Thành) 270 ngàn đồng/bao (tăng 10 ngàn đồng/bao so cùng kỳ); phân NPK Việt Nhật 825 ngàn đồng/bao (tăng 25 ngàn đồng/bao so cùng kỳ); riêng phân Urê (Phú Mỹ) bình quân 710 ngàn đồng/bao (giảm 175 ngàn đồng/bao so cùng kỳ) và phân DAP nâu (Trung Quốc) 1.040 ngàn đồng/bao (giảm 10 ngàn đồng/bao so cùng kỳ);.... Mặt khác, nhờ nhu cầu xuất khẩu gạo tăng cao nên giá bán lúa tươi luôn ổn định và tăng so cùng kỳ, như: Hiện giá bán các giống lúa OM dao động từ 6.500-6.800 đồng/kg, tăng từ 800-1.100 đồng/kg so cùng kỳ; lúa IR50404 dao động từ 6.300-6.500 đồng/kg, tăng từ 1.100-1.200 đồng/kg so cùng kỳ; Đài Thom 8 có giá bán 6.700-6.800 đồng/kg, tăng 1.100 đồng/kg so cùng kỳ; riêng nếp tươi dao động từ 5.700-7.000 đồng/kg (tùy loại), tăng từ 300-1.500 đồng/kg so cùng kỳ.

b) Cây lâu năm

Ước tính trong quý I, các địa phương trên địa bàn tỉnh đã thực hiện trồng mới khoảng 90 ha, giảm 10 ha cùng kỳ. Qua đó, nâng tổng DT cây lâu năm toàn tỉnh hiện có khoảng 20,6 ngàn ha, bằng 103,4%, tăng 700 ha so với cùng kỳ. Trong đó, DT cho sản phẩm đạt 16,3 ngàn ha, bằng 108,67% hay tăng 1,3 ngàn ha so quý I năm 2022.

Thời điểm cuối năm 2022 và đầu năm 2023, tình hình xuất khẩu trái cây gặp khó khăn, đặc biệt là thị trường xuất khẩu sang Trung Quốc bị nhiều rào cản nên giá bán một số loại cây ăn quả luôn dao động ở mức thấp, dẫn đến nhiều nhà vườn đã thực hiện chuyển đổi sang trồng các loại cây khác hoặc hạn chế chăm sóc làm cho năng suất một số loại cây ăn quả có giảm chút ít so cùng kỳ. Mặt khác, nhờ thực hiện chuyển đổi trong những năm gần đây nên hầu hết diện tích đang trong giai đoạn cho thu hoạch sản phẩm ổn định, đồng thời diện tích cho sản phẩm của hầu hết các loại cây trồng đều tăng đã góp phần làm cho sản lượng thu hoạch của các loại cây lâu năm tăng so cùng kỳ. Qua đó, ước sản lượng thu hoạch của các loại cây lâu năm trong quý I đạt gần 78 ngàn tấn, bằng 105,07% hay tăng 3,8 ngàn tấn so cùng kỳ. Trong đó, xoài sản lượng đạt 55,6 ngàn tấn, tăng 2,6 ngàn tấn; các loại cây có múi (cam, chanh, quýt, bưởi) sản lượng đạt 2,5 ngàn tấn (+173 tấn); mít 2,1 ngàn tấn, tăng 127 tấn so cùng kỳ;...

Tình hình tiêu thụ trái cây trong quý đầu năm đã có dấu hiệu khởi sắc, cụ thể: Hiện giá bán xoài Đài Loan dao động từ 12-24 ngàn đồng/kg, tùy loại và thời điểm, tăng 8-16 ngàn đồng/kg; xoài cát Hòa Lộc 48 ngàn đồng/kg, tăng 11 ngàn đồng/kg; xoài Keo 17 ngàn đồng/kg, tăng 13 ngàn đồng/kg; Mít 38 ngàn đồng/kg, tăng 26 ngàn đồng/kg so cùng kỳ. Tuy nhiên, thời điểm này các nhà vườn không có sản phẩm để bán do trước đó đã chuyển đổi hoặc hạn chế chăm sóc và xử lý cho ra hoa.

2.1.2. Chăn nuôi

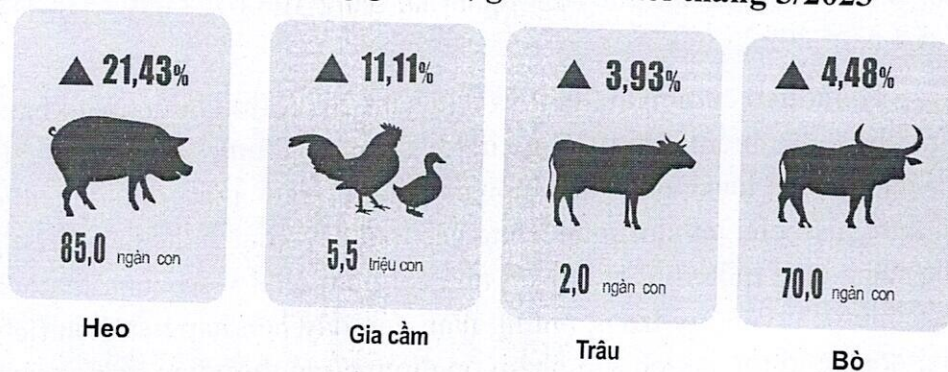
Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được kiểm soát tốt, tạo được sự yên tâm cho người chăn nuôi nên quy mô đàn chăn nuôi tiếp tục ổn định và có xu hướng tăng. Ước tính số lượng và sản phẩm thịt hơi xuất chuồng của một số vật nuôi như sau:

- Đàn heo thịt hiện có khoảng 85 ngàn con, tăng 21,43% hay tăng 15 ngàn con so cùng kỳ; sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong quý khoảng 3,8 ngàn tấn, tăng 18,18%, tăng 800 tấn so cùng kỳ;

- Đàn trâu bò có khoảng 72 ngàn con, bằng 104,46% (+3 ngàn con), trong đó đàn bò 70 ngàn con (chiếm 97,43%), bằng 104,48%, tăng 3 ngàn con; trong quý sản lượng thịt hơi trâu bò xuất chuồng khoảng 1,8 ngàn tấn, bằng 102,95% hay tăng 51 tấn so cùng kỳ;

- Đàn gia cầm ước khoảng 5,5 triệu con, bằng 111,11%, tăng 550 ngàn con, trong đó đàn gà gần 1,55 triệu con, bằng 112,32% hay tăng 170 ngàn con (chủ yếu tăng đàn gà của các doanh nghiệp nuôi gia công cho công ty CP); sản lượng thịt hơi gia cầm các loại xuất chuồng trong quý hơn 2,8 ngàn tấn, bằng 104,44%, tăng 120 tấn so với cùng kỳ.

Hình 2. Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 3/2023



Tính đến ngày 15/3/2023, đã thực hiện tiêm phòng chủ động cho đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh như sau: Dịch tả - Tụ huyết trùng và Lở mồm long móng heo đạt tỷ lệ 85,0% tổng đàn; Vaccine Tai xanh trên heo là 445 con; Tụ huyết trùng trâu bò đạt tỷ lệ 96,0% tổng đàn; Viêm da nổi cục trên trâu bò đạt 90,0% tổng đàn; Đại chó đạt tỷ lệ 87,0% tổng đàn; Tiêm phòng đàn vịt đạt tỷ lệ 107,0% tổng đàn; Tiêm phòng đàn gà đạt tỷ lệ 87,0% tổng đàn. Ngoài ra, tiêu độc sát trùng xe vận chuyển, khu vực chăn nuôi, quầy kệ bán thịt gia súc, gia cầm khu vực giết mổ khoảng 118 ngàn m².

2.2. Lâm nghiệp

Trong quý đầu năm, tập trung cho công tác phòng cháy chữa cháy rừng (PCCCR), bảo vệ rừng và gieo ương chuẩn bị cây giống lâm nghiệp để triển khai thực hiện trồng theo kế hoạch năm 2023; thực hiện công tác tuần tra, kiểm tra nội bộ được 30 đợt với 119 người tham gia, trong đó tuần tra nội bộ 16 đợt, với 41 người tham gia và phối hợp khác 02 đợt, với 10 người tham gia.

Tính từ đầu năm đến nay, sản lượng gỗ khai thác khoảng 8,5 ngàn m³, bằng 100,45% (+38 m³) và 68,3 ngàn ster củi, bằng 100,567% (+381 ster) so cùng kỳ. Sản lượng gỗ, củi khai thác xấp xỉ cùng kỳ và chủ yếu thực hiện khai thác rừng sản xuất đã đến tuổi khai thác và một phần từ cây lâm nghiệp trồng phân tán của người dân.

2.3. Thủy sản

- Nuôi trồng: Giá bán cá tra nguyên liệu trong những tháng đầu năm luôn ổn định ở mức cao, hiện giá cá tra thương phẩm đang dao động từ 30-32 ngàn đồng/kg, tăng 3 ngàn đồng/kg so tháng trước và tăng từ 1,5-2 ngàn đồng/kg so cùng kỳ, với mức giá bán này người nuôi đạt lợi nhuận từ 5-7 ngàn đồng/kg; các loại thủy sản khác nhu cầu tiêu thụ luôn ở mức cao và xuất khẩu sang Campuchia theo đường tiểu ngạch. Ước tính tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng trong quý I/2023 khoảng 148,4 ngàn tấn, bằng 109,37% hay tăng 12,7 ngàn tấn so cùng kỳ, gồm:

+ Sản lượng cá tra thu hoạch (bao gồm sản lượng nuôi lồng, bè) khoảng 132,6 ngàn tấn, bằng 109,61%, tăng 11,6 ngàn tấn so cùng kỳ;

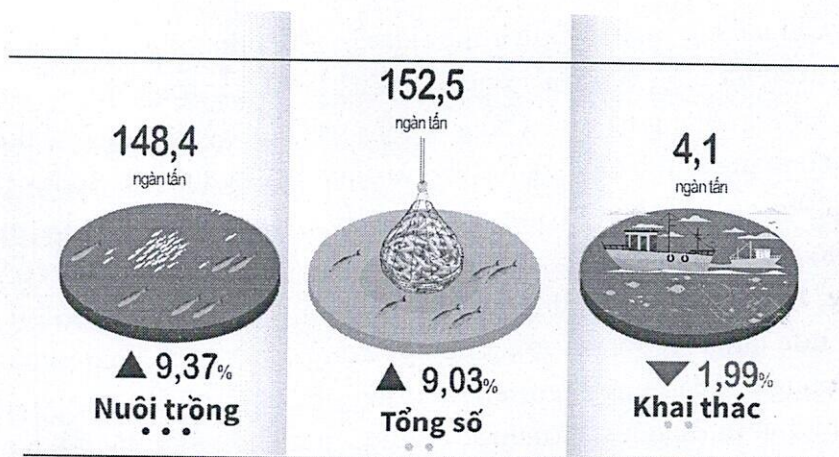
+ Tổng sản lượng thu hoạch các loại cá khác gần 15,7 ngàn tấn, bằng 107,41%, tăng 1,1 ngàn tấn so cùng kỳ;

+ Tôm càng xanh, chủ yếu tiêu thụ thị trường trong tỉnh nên quy mô nuôi và sản lượng thu hoạch không nhiều và tương đối ổn định. Ước tính sản lượng tôm thu hoạch hơn 2 tấn, bằng 102,0% so cùng kỳ;

+ Nhu cầu và giá bán luôn ổn định ở mức cao nên sản lượng các loại thủy sản khác thu hoạch khoảng 135 tấn, bằng 105,83% hay tăng 7,4 tấn so cùng kỳ.

+ Số lượng con giống cá tra sản xuất trong quý I ước tính khoảng 475 triệu con, bằng 102,67% so cùng kỳ.

Hình 3. Sản lượng thủy sản thu hoạch quý I/2023



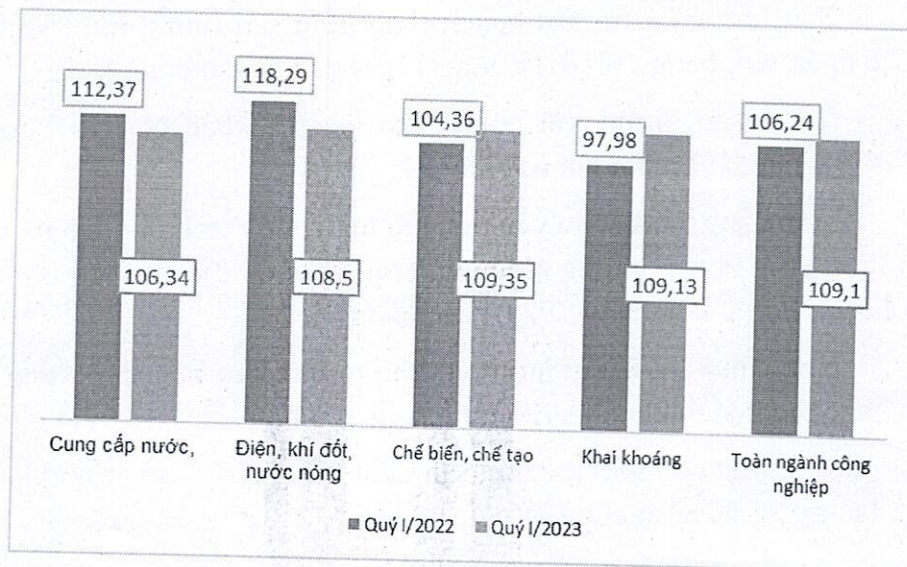
- Khai thác: Nhờ hằng năm các ngành chức năng đều tổ chức các đợt thả cá ra sông nhằm tái tạo nguồn lợi thủy sản tự nhiên, đồng thời mực nước lũ năm 2022 cao hơn cùng kỳ tạo điều kiện cho các loại thủy sản tự nhiên từ thượng nguồn Campuchia đổ về nên sản lượng thủy sản khai thác nội địa trong quý ước khoảng 4,1 ngàn tấn, bằng 98,01%, trong đó, cá khai thác hơn 2,1 ngàn tấn (chiếm 50,79% tổng sản lượng thủy sản khai thác), bằng 97,86% so cùng kỳ.

3. Sản xuất công nghiệp

Quý I/2023, tình hình sản xuất công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp tiếp tục phục hồi và phát triển, hoạt động sản xuất tăng, đáp ứng nhu cầu của thị trường; một số sản phẩm chủ lực của tỉnh như: Thủy sản đông lạnh, gạo xay xát, quần áo sản xuất ổn định và tăng trưởng. Riêng ngành sản xuất da giày do thị trường tiêu thụ còn khó khăn nên sản xuất giảm so cùng kỳ.

Hình 4. Chỉ số sản xuất công nghiệp lũy kế

Đvt: %



- Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP) tháng 3/2023 ước tăng 7,09% so tháng trước và tăng 6,05% so cùng kỳ năm 2022, trong đó: Ngành khai khoáng tăng 3,31% so tháng trước và tăng 8,26% so cùng kỳ; ngành chế biến, chế tạo tăng 7,50% so tháng trước và tăng 4,89% so cùng kỳ; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 6,69% so với tháng trước và tăng 10,72% so với cùng kỳ; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,93% so với tháng trước và tăng 11,61% so với cùng kỳ. Tính chung quý I/2023 chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 9,10% so với cùng kỳ, trong đó: Ngành khai khoáng tăng 9,13%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,35%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 8,50%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải nước thải tăng 6,34%.

Tình hình và khối lượng sản xuất một số sản phẩm chủ yếu trên địa bàn tỉnh trong tháng 3 và quý I/2023 như sau:

+ Sản lượng đá xây dựng khai thác tháng 3/2023 ước đạt 548,5 ngàn m³, tăng 5,31% so tháng trước, tăng 8,26% so cùng kỳ; tính chung quý I/2023 ước đạt 1.533 ngàn m³, tăng 9,13% so với cùng kỳ. Khối lượng đá khai thác này cơ bản đáp ứng nhu cầu xây dựng các công trình trọng điểm trong tỉnh như tuyến đường tránh thành phố Long Xuyên, đường Tân Châu - Châu Đốc và các tỉnh lân cận;

+ Sản phẩm thủy sản đông lạnh ước tháng 3/2023 đạt 13,12 ngàn tấn, tăng 3,03% so tháng trước, tăng 4,31% so cùng kỳ; tính chung quý I/2023 ước đạt 36,14 ngàn tấn, tăng 2,88% so với cùng kỳ. Thủy sản đông lạnh tiêu thụ ổn định, tập trung nhiều ở thị trường các nước Châu Á (Trung Quốc, Thái Lan,...), Châu Mỹ (Brazil, Colombia,...), Châu Âu (Ý, Pháp,...); bên cạnh xuất khẩu thành phẩm chế biến phi lê, các doanh nghiệp còn xuất khẩu cá nguyên con và cá cắt khúc;

+ Sản lượng gạo xay xát tháng 3/2023 ước đạt 165,9 ngàn tấn, tăng 15,67% so tháng trước và tăng 6,55% so cùng kỳ; tính chung quý I/2023 ước đạt 434,8 ngàn tấn, tăng 4,24% so cùng kỳ. Tháng 3/2023 vào mùa thu hoạch vụ Đông Xuân với nguồn nguyên liệu dồi dào, sẵn có tại địa phương, các doanh nghiệp sản xuất đáp ứng các hợp đồng đã ký kết;

+ Sản phẩm quần áo sơ mi, ước tháng 3/2023 đạt 3,46 triệu cái, tăng 8,59% so tháng trước, tăng 43,16% so cùng kỳ; tính chung quý I/2023 ước đạt 10,08 triệu cái, tăng 15,57% so cùng kỳ. Các doanh nghiệp may mặc quần áo cơ bản có được đơn đặt hàng ổn định từ các Mỹ, Trung Quốc,...;

+ Đáp ứng nhu cầu xây dựng trong dân, sản phẩm bê tông trộn sẵn tháng 3/2023 ước đạt 16 ngàn m³, tăng 26,09% so tháng trước, tăng 43,35% so cùng kỳ; tính chung quý I/2023 ước đạt 40,8 ngàn m³, tăng 34,77% so với cùng kỳ;

+ Do thời tiết nắng nhiều thuận lợi trong quá trình sản xuất điện, cùng với đó là nhu cầu tiêu thụ điện tăng lên. Sản xuất điện năng lượng mặt trời ước tháng 3/2023 đạt 60 triệu kwh, tăng 7,85% so tháng trước và tăng 23,37% so cùng kỳ; tính chung quý I/2023 ước đạt 167 triệu kwh tăng 14,84% so với cùng kỳ;

+ Sản phẩm nước đá cây tháng 3/2023 ước đạt 17 ngàn tấn, tăng 4,33% so tháng trước, tăng 16,17% so cùng kỳ; tính chung quý I/2023 ước đạt 49,7 ngàn tấn tăng 17,10% so cùng kỳ;

+ Sản phẩm nước sinh hoạt tháng 3/2022 ước đạt 7,9 triệu m³, tăng 1,82% so tháng trước, tăng 13,89% so cùng kỳ; tính chung quý I/2023 ước đạt 23,31 triệu m³ tăng 5,59% so với cùng kỳ.

Bên cạnh một số sản phẩm sản xuất tăng, có một số sản phẩm do đơn hàng sụt giảm nên sản xuất giảm so cùng kỳ: Sản phẩm giày, dép da trong quý I/2023 ước đạt 4,19 triệu đôi, giảm 53,41%; sản phẩm bao bì ước đạt 1.867 tấn, giảm hơn 50%...

- Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính tháng 3/2023 tăng 2,28% so tháng trước và tăng 4,28% so cùng kỳ. Trong đó: Ngành sản xuất chế biến thực phẩm tăng 2,60% so tháng trước và tăng 4,23% so cùng kỳ; ngành sản xuất đồ uống tăng 8,15% tháng trước và tăng 2,5 lần so cùng kỳ; sản phẩm sản xuất từ kim loại đúc sẵn tăng 1,45% so tháng trước và giảm 19,82% so cùng kỳ.

- Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 4,50% so tháng trước và giảm 19,45% so cùng kỳ. Tính chung quý I/2023 giảm 16,28% so cùng kỳ, trong đó so cùng kỳ: Ngành sản xuất chế biến thực phẩm giảm 6,33%; ngành sản xuất đồ uống tăng 4,83%; ngành sản xuất trang phục tăng 9,29% so với cùng kỳ;...

- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp tăng 1,48% so với tháng trước, giảm 3,26% so tháng cùng kỳ. Tính chung quý I/2023 tương đương so với cùng kỳ, trong đó so cùng kỳ: Ngành khai khoáng giảm 4,03%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và ngành sản xuất và phân phối điện bằng tương đương cùng kỳ; ngành cung cấp nước tăng 1,35%.

4. Hoạt động doanh nghiệp

4.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tổng số doanh nghiệp thành lập mới đầu năm đến ngày 14/3/2023 là 187 doanh nghiệp, giảm 10,10% so cùng kỳ với tổng số vốn đăng ký 1.247 tỷ đồng, tăng 8,72% so với cùng kỳ. Số doanh nghiệp hoạt động trở lại 109 doanh nghiệp và số doanh nghiệp giải thể tự nguyện là 27 doanh nghiệp, giảm 15,62% so với cùng kỳ. Số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động là 203 doanh nghiệp, tăng 16,0% so với cùng kỳ. Có 242 lượt đăng ký thay đổi doanh nghiệp, tăng 41,52% so với cùng kỳ.

4.2. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Tổng quan về tình hình sản xuất kinh doanh: Quý hiện tại so với quý trước có 35,48% số doanh nghiệp cho rằng tốt hơn, 35,48% số doanh nghiệp cho rằng giữ nguyên, 29,03% cho rằng khó khăn. Quý tiếp theo so với quý hiện tại có 41,94% số doanh nghiệp cho rằng sẽ tốt hơn, 38,71% cho rằng vẫn giữ nguyên, 19,35% số doanh nghiệp cho rằng sẽ khó khăn hơn.

Doanh nghiệp thực hiện đơn đặt hàng xuất khẩu mới ngành chế biến chế tạo: Quý hiện tại so với quý trước 25,86% DN cho là tăng lên, 46,55% DN cho là giữ nguyên, 27,59% DN cho là giảm đi. Quý tiếp theo so với quý hiện tại 36,21% DN cho là tăng lên, 46,55% DN cho là giữ nguyên, 17,24% DN cho là giảm đi.

Tỷ lệ doanh nghiệp dự báo xu hướng về chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm ngành chế biến chế tạo: Quý hiện tại so với quý trước tăng lên là 27,42%, giữ nguyên là 67,74%, giảm đi là 4,84%. Quý tiếp theo so với quý hiện tại tăng lên là 25,81%, giữ nguyên là 67,74%, giảm đi là 6,45%.

Các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh hiện nay của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến chế tạo, có 48,39% doanh nghiệp (DN) cho rằng: Tính cạnh tranh của hàng trong nước cao; 43,55% DN đánh giá: Nhu cầu thị trường trong nước thấp; 40,32% DN đánh giá: Lãi suất vay vốn cao; 33,87% đánh giá: Khó khăn về tài chính; 30,65% DN đánh giá: Không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu; 24,19% DN đánh giá: Thiết bị công nghệ lại hậu; 19,35% DN đánh giá: Thiếu nguyên vật liệu; 16,13% DN đánh giá: Nhu cầu thị trường quốc tế thấp; 9,86% DN đánh giá: Không có khả năng tiếp cận nguồn vốn vay; 9,86% DN đánh giá: Ảnh hưởng bởi chính sách pháp luật của Nhà nước; 6,45% DN đánh giá: Tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu cao...

5. Đầu tư, xây dựng cơ bản

Tổng vốn đầu tư thực hiện quý I/2023 ước đạt gần 5.336 tỷ đồng, tăng 61,24% so cùng kỳ. Nguồn vốn đầu tư tăng so cùng kỳ, chủ yếu tăng nguồn vốn đầu tư công (do nguồn vốn kế hoạch đầu tư công cả năm tăng cao nên việc phân bổ và giải ngân nguồn vốn ngân sách cho các công trình trong năm và các công trình chuyển tiếp từ năm trước cũng được đẩy nhanh tiến độ) và tăng vốn đầu tư từ các hộ gia đình nhờ nhu cầu xây dựng, sửa chữa nhà ở và cơ sở sản xuất kinh doanh tăng cao. Cụ thể:

- Vốn Nhà nước đạt hơn 2.441 tỷ đồng (chiếm 45,75% tổng số), tăng 51,36%. Trong đó, vốn từ Trung ương đạt 323 tỷ đồng, tăng 46,33% và vốn địa phương đạt 2.118 tỷ đồng, tăng 52,16% so cùng kỳ;
- Vốn khu vực ngoài Nhà nước (doanh nghiệp trong nước và hộ dân cư) đạt 2.894 tỷ đồng (chiếm 54,23% tổng số), tăng 72,2%, trong đó, vốn đầu tư từ các tổ chức, doanh nghiệp đạt hơn 200 tỷ đồng, bằng 55,64% và vốn đầu tư từ hộ gia đình đạt 2.693 tỷ đồng, tăng gấp 2,04 lần so cùng kỳ;
- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt hơn 773 triệu đồng (chiếm 0,01% tổng số), bằng 4,8% hay giảm 15,2 tỷ đồng so cùng kỳ.

Các dự án triển khai thực hiện trong năm 2023: Nâng cấp tuyến đường phục vụ ANQP và bờ bao ngăn lũ vùng tứ giác Long Xuyên đoạn Châu Đốc - Cửa khẩu Tịnh Biên (ĐT 955A) vốn đầu tư 995 tỷ đồng; Trụ sở làm việc Công an tỉnh An Giang vốn đầu tư 612 tỷ đồng; Đề án trường chuẩn quốc gia vốn đầu tư 671 tỷ đồng; Đường tỉnh 941 (đoạn nối dài) vốn đầu tư 864 tỷ đồng; Xây dựng tuyến đường liên kết vùng, đoạn từ thị xã Tân Châu đến thành phố Châu Đốc, kết nối với tỉnh Kiên Giang và Đồng Tháp vốn đầu tư 2.131 tỷ đồng; Mở rộng, nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang vốn đầu tư 1.287 tỷ đồng; .v.v.

6. Hoạt động thương mại, dịch vụ

An Giang là tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm của ĐBSCL, xây dựng cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông để tạo nền tảng phát triển du lịch, thương

mại và dịch vụ được tập trung đầu tư. UBND tỉnh An Giang phối hợp Tòa Hành chính tỉnh Kandal (Vương quốc Campuchia) tổ chức Lễ công bố mở mới Cửa khẩu Quốc tế đường bộ Vĩnh Xương và hợp nhất Cửa khẩu Quốc tế đường sông Vĩnh Xương thành Cửa khẩu Quốc tế đường bộ, đường sông Vĩnh Xương - Kaorm Samnor. Từ đó, tạo thêm điều kiện phát triển kinh tế biên giới của An Giang, trở thành một trong những chương trình mang tính trọng điểm để An Giang vực dậy tiềm năng, lợi thế sẵn có để phát triển kinh tế mũi biên.

Các loại hình thương mại bán lẻ như cửa hàng tiện lợi, siêu thị hình thành ngày càng nhiều, đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng về lựa chọn đa dạng hàng hóa theo hướng văn minh, hiện đại. Trên địa bàn tỉnh có 2 trung tâm thương mại, 7 siêu thị, 89 cửa hàng tiện lợi (trong đó có 61 Cửa hàng Bách Hóa Xanh; 27 Cửa hàng Winmart+; 1 Cửa hàng Co.op Food) và 190 chợ truyền thống,... Việc hình thành các cửa hàng tiện lợi đã góp phần thay đổi tâm lý và thói quen mua sắm của người dân. Đến với các siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện ích, người dân được lựa chọn hàng hóa có chất lượng tốt, nguồn gốc xuất xứ và được kiểm định nghiêm ngặt, đồng thời được tham gia các hoạt động giải trí, vui chơi, thụ hưởng các chính sách ưu đãi... Các doanh nghiệp tiếp tục tăng cường nhiều chương trình khuyến mãi hấp dẫn thu hút khách hàng đến tham quan mua sắm.

Thời gian trong và sau Tết Nguyên đán là tâm điểm của du lịch của tỉnh, An Giang có nhiều cảnh quan du lịch độc đáo, đặc sản ẩm thực phong phú đã thu hút du khách địa phương và quốc tế tham quan. Đến TP. Châu Đốc, du khách tham quan khu du lịch núi Sam, viếng miếu Bà Chúa Xứ núi Sam, giải trí cáp treo; sang huyện Tịnh Biên đi cáp treo núi Cấm, lên chùa Vạn Linh, tham quan rừng tràm Trà Sư; đến huyện Tri Tôn ăn gà đốt Ô Thum, tham quan hồ Tà Pạ, tham quan đồi Túp Dục;... Bên cạnh các khu, điểm du lịch đã có từ trước, dịp Tết năm nay có thêm điểm du lịch sinh thái Cồn Én (xã Tân Mỹ, huyện Chợ Mới) phục vụ nhu cầu tham quan, vui chơi giải trí của khách du lịch với các công trình cảnh quan, mô hình điêu khắc từ gỗ lũa, dịch vụ ăn uống, bãi tắm cồn cát... tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành thương mại, dịch vụ lưu trú, ăn uống, hoạt động, vui chơi giải trí,... tăng cao.

6.1. Bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Doanh thu bán buôn, bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tháng 3/2023 ước đạt 15.993 tỷ đồng, tăng 1,72% so tháng trước, tăng 16,41% so cùng kỳ; ước quý I/2023 đạt 47.497 tỷ đồng, tăng 16,01% so cùng kỳ. Chia ra:

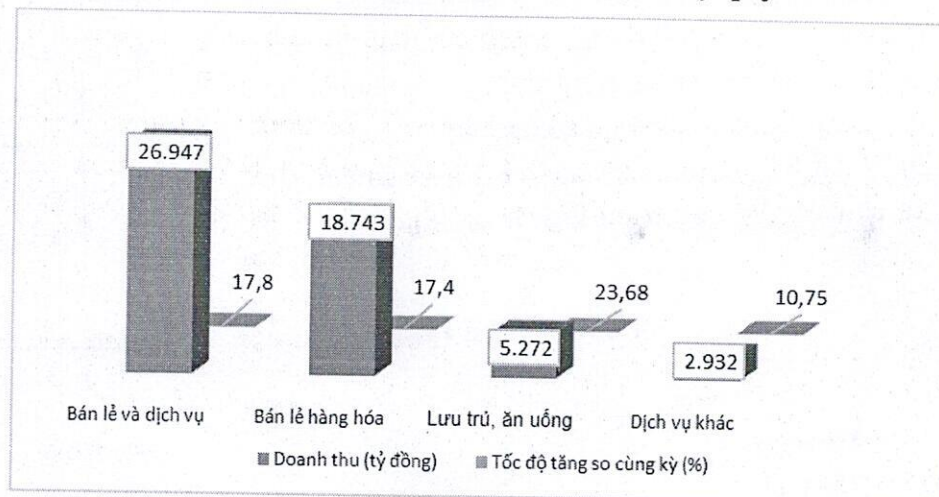
- Doanh thu bán buôn hàng hóa tháng 3/2023 ước đạt 6.969 tỷ đồng, tăng 2,25% so tháng trước, tăng 14,09% so cùng kỳ; ước quý I/2023 đạt 20.551 tỷ đồng, tăng 13,74% so cùng kỳ;

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 3/2023 ước đạt 6.263 tỷ đồng, tăng 1,08% so tháng trước, tăng 18,02% so cùng kỳ; ước quý I/2023 đạt 18.743 tỷ đồng, tăng 17,40% so cùng kỳ. Doanh thu bán lẻ tăng cao các nhóm hàng thiết yếu tiêu dùng

như: các nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 15,40%; hàng may mặc tăng 19,85%; đồ dùng và trang thiết bị gia đình tăng 21,30%; bán lẻ xăng dầu tăng 19,77% so cùng kỳ; vật liệu xây dựng tăng 20,53%;...

- Ước doanh thu các ngành dịch vụ tháng 3/2023 đạt 2.760 tỷ đồng, tăng 1,85% so tháng trước, tăng 18,85% so cùng kỳ; ước quý I/2023 đạt 8.204 tỷ đồng, tăng 18,76% so cùng kỳ. Trong đó: Doanh thu của ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 3/2023 ước đạt 1.761 tỷ đồng, tăng 1,47% so tháng trước, tăng 24,54% so cùng kỳ; ước quý I/2023 đạt 5.272 tỷ đồng, tăng 23,68% so cùng kỳ. Doanh thu các ngành bất động sản, dịch vụ y tế, vui chơi giải trí,... tháng 3/2023 đạt 999 tỷ đồng, tăng 2,54% so tháng trước, tăng 9,99% so cùng kỳ; ước quý I/2023 đạt 2.932 tỷ đồng, tăng 10,75% so cùng kỳ.

Hình 5. Doanh thu thương mại và dịch vụ quý I/2023



Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đvt: Tỷ đồng

	Ước tính tháng 3 năm 2023	Quý I/2023	Tốc độ tăng giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 3 năm 2023	Quý I/2023
Tổng số	9.023	26.947	18,27	17,80
Bán lẻ hàng hóa	6.263	18.743	18,02	17,40
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.761	5.272	24,54	23,68
Dịch vụ khác	999	2.932	9,99	10,75

6.2. Vận tải hành khách và hàng hóa

Kinh tế của tỉnh phục hồi nhanh, giao thương thông suốt, các doanh nghiệp, cơ sở cá thể kinh doanh vận tải đã đi vào hoạt động ổn định và phát triển, khối lượng vận chuyển, khối lượng luân chuyển tăng cao so cùng kỳ.

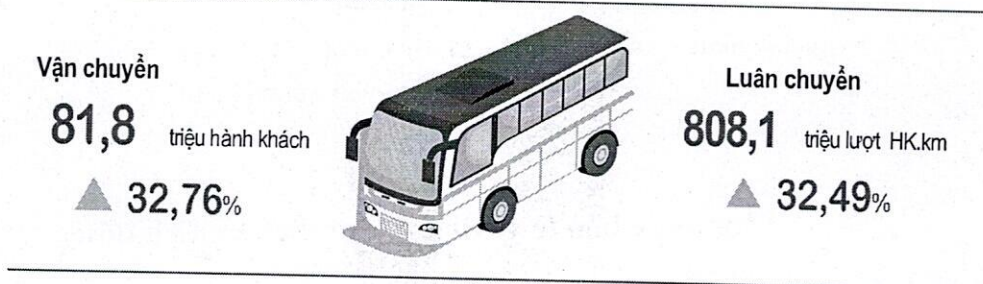
Ước doanh thu hoạt động vận tải và kho bãi tháng 3/2023 đạt 678 tỷ đồng, tăng 0,12% so tháng trước và tăng 27,17% so cùng kỳ. Tổng doanh thu hoạt động vận tải và kho bãi quý I/2023 đạt 2.039 tỷ đồng, tăng 27,20% so cùng kỳ.

6.2.1. Vận tải hành khách

Ước doanh thu vận tải hành khách tháng 3/2023 đạt 245 tỷ đồng, tương đương tháng trước và tăng 32,70% so cùng kỳ. Ước quý I/2023 đạt 732 tỷ đồng, tăng 32,83% so cùng kỳ, trong đó, doanh thu vận tải đường bộ đạt 562 tỷ đồng, chiếm 77% trong tổng doanh thu vận tải hành khách; hoạt động vận tải hành khách đường sông chủ yếu là vận chuyển qua phà và các bến đò ngang.

Ước số lượt hành khách vận chuyển tháng 3/2023 đạt 27,4 triệu lượt hành khách, tăng 33,29% so cùng kỳ; hành khách luân chuyển đạt 271 triệu lượt hành khách.km, tăng 32,33% so cùng kỳ. Ước số lượt hành khách vận chuyển quý I/2023 đạt 81,8 triệu lượt hành khách, tăng 32,76% so quý cùng kỳ; hành khách luân chuyển đạt 808 triệu lượt hành khách.km, tăng 32,49% so quý cùng kỳ.

Hình 6. Vận tải hành khách quý I/2023

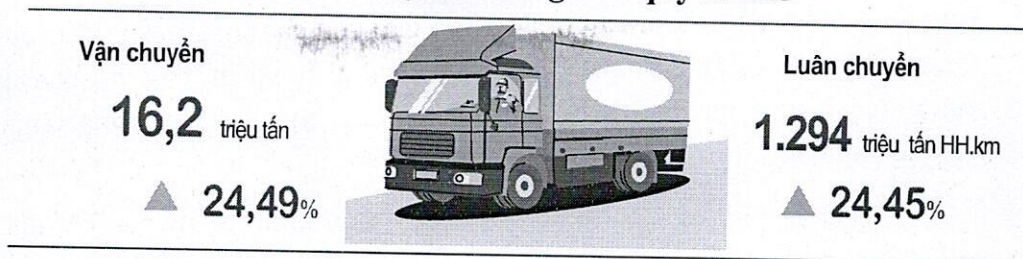


6.2.2. Vận tải hàng hóa

Ước doanh thu vận tải hàng hóa đạt 386 tỷ đồng, tăng 0,13% so tháng trước và tăng 24,65% so cùng kỳ. Ước tổng doanh thu vận tải hàng hóa quý I/2023 đạt 1.155 tỷ đồng, tăng 24,51% so cùng kỳ, trong đó, doanh thu vận tải hàng hóa đường bộ đạt 376 tỷ đồng, tăng 24,22% so cùng kỳ; doanh thu vận tải hàng hóa đường sông đạt 780 tỷ đồng, tăng 24,65% so cùng kỳ.

Ước khối lượng hàng hoá vận chuyển tháng 3/2023 đạt 5,4 triệu tấn, tăng 24,71% so cùng kỳ; khối lượng hàng hoá luân chuyển 433 triệu tấn hàng hóa.km, tăng 24,66% so cùng kỳ. Ước khối lượng hàng hoá vận chuyển quý I/2023 đạt 16,2 triệu tấn, tăng 24,49% so cùng kỳ; khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt 1.294 triệu tấn hàng hóa.km, tăng 24,45% so cùng kỳ.

Hình 7. Vận tải hàng hóa quý I/2023



6.2.3. Hoạt động kho bãi, bưu chính và chuyển phát

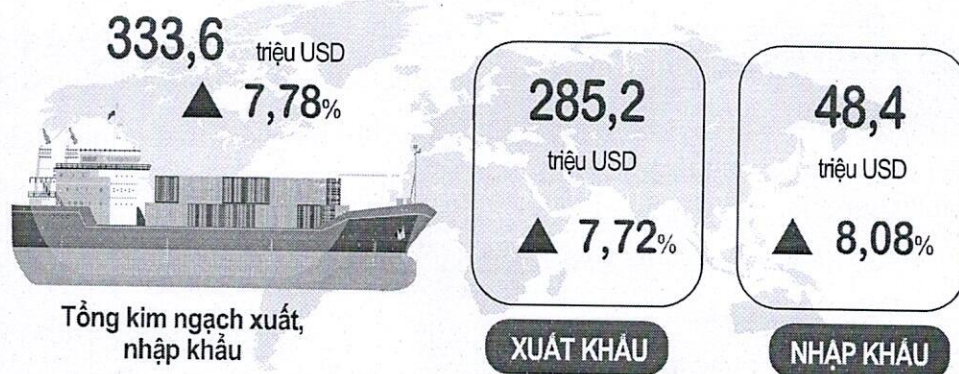
Ước doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 31 tỷ đồng, tăng 0,21% so tháng trước và tăng 20,46% so cùng kỳ. Ước doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải quý I/2023 đạt 91 tỷ đồng, tăng 21,32% so cùng kỳ.

Ước doanh thu bưu chính và chuyển phát đạt 21 tỷ đồng, tăng 0,18% so tháng trước và tăng 22,74% so cùng kỳ. Ước doanh thu bưu chính và chuyển phát quý I/2023 đạt 61 tỷ đồng, tăng 23,66% so cùng kỳ.

7. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Tình hình xuất, nhập khẩu các mặt hàng chủ lực của tỉnh khả quan, tăng trưởng so với cùng kỳ về sản lượng và kim ngạch. Ước tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 3/2023 đạt 114,2 triệu USD, tăng 2,84% so tháng trước và tăng 7,33% so với cùng kỳ. Ước quý I/2023 kim ngạch xuất, nhập khẩu đạt 333,6 triệu USD, tăng 7,78% so với cùng kỳ (khối doanh nghiệp ước đạt 302 triệu USD, tăng 4,56% so cùng kỳ).

Hình 8. Kim ngạch xuất, nhập khẩu quý I/2023



7.1. Xuất khẩu

Ước quý I/2022 kim ngạch xuất khẩu đạt 285,2 triệu USD, tăng 7,72% so với cùng kỳ (khối doanh nghiệp đạt 254 triệu USD, tăng 4,56% so cùng kỳ). Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của khối doanh nghiệp:

- Gạo: Ước sản lượng xuất khẩu tháng 3/2023 đạt 50,2 nghìn tấn, tương đương 27,5 triệu USD. Ước tổng kim ngạch xuất khẩu gạo trong quý I/2023 đạt 143,3 nghìn tấn, tương đương 79 triệu USD; so với cùng kỳ tăng 9,14% về sản

lượng và tăng 11,72% về kim ngạch. Tình hình xuất khẩu gạo trong quý I/2023 có tín hiệu khả quan từ nhu cầu nhập khẩu gạo của các thị trường Philippines, Trung Quốc, Indonesia, Đài Loan, Ghana, Australia,... và một số thị trường như Nga, Bangladesh và Châu Âu. Chiếm tỷ trọng cao nhất là thị trường Châu Á (chiếm 80% trong tổng lượng xuất khẩu trực tiếp).

- Thủy sản đông lạnh: Ước sản lượng xuất khẩu tháng 3/2023 đạt 10,4 nghìn tấn, tương đương 28,6 triệu USD. Ước tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản quý I/2023 đạt 31,8 nghìn tấn, tương đương 87 triệu USD; so với cùng kỳ tăng 2,58% về sản lượng và tăng 2,75% về kim ngạch. Hộ xuất khẩu thủy sản nguyên con quý I/2023 ước đạt 12 nghìn tấn, tương đương 17 triệu USD, tăng 8,75% về lượng và tăng 7,4% về kim ngạch. Tình hình xuất khẩu thủy sản trong quý I/2023 ổn định ở các thị trường truyền thống, chiếm tỷ trọng cao nhất là thị trường Châu Á 50% tổng lượng xuất khẩu trực tiếp, còn lại xuất khẩu qua các nước Châu Âu, Châu Mỹ, Châu Đại Dương và Châu Phi.

- Rau quả đông lạnh: Ước sản lượng xuất khẩu tháng 3/2023 đạt 750 tấn, tương đương 1,3 triệu USD. Ước tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả đông lạnh quý I/2023 đạt 2,2 nghìn tấn, tương đương 4 triệu USD; so với cùng kỳ giảm 10% về sản lượng và giảm 5% về kim ngạch.

- Hàng may mặc (quần áo, ba lô,...): Ước xuất khẩu tháng 3/2023 đạt 13 triệu USD. Ước tổng kim ngạch xuất khẩu hàng may mặc quý I/2023 đạt 38 triệu USD, so với cùng kỳ tăng 8,55%. Trong đó, xuất khẩu ba lô, túi xách,... đạt 8,9 triệu USD, tăng 7,4% so với cùng kỳ; quần áo các loại xuất khẩu đạt 29,4 triệu USD, tăng 8,91% so với cùng kỳ. Xuất khẩu hàng may mặc vẫn tiếp tục tăng trưởng mạnh ở thị trường Mỹ.

- Hàng giày dép: Ước tổng kim ngạch xuất khẩu hàng giày dép quý I/2023 đạt 5,2 triệu USD, giảm 17,5% so với cùng kỳ. Do giảm đơn hàng xuất khẩu.

Ngoài ra vẫn còn một số mặt hàng xuất khẩu khác trong quý I/2023 có kim ngạch xuất khẩu khá như: Phân bón các loại: 6,3 triệu USD; sắt thép: 1,5 triệu USD; thuốc lá gói: 4,4 triệu USD; thuốc sâu các loại: 3 triệu USD;... và các loại hàng hóa khác kim ngạch xuất khẩu đạt 40,3 triệu USD.

7.2. Nhập khẩu

Ước nhập khẩu hàng hóa tháng 3/2023 đạt 17 triệu USD. Ước tổng kim ngạch nhập khẩu quý I/2023 đạt 48,4 triệu USD, tăng 8,08% so với cùng kỳ. Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu:

- Nguyên vật liệu hàng may mặc trong tháng đạt 6,2 triệu USD. Ước quý I/2023 đạt 18,5 triệu USD, so với cùng kỳ tăng 8,18%;

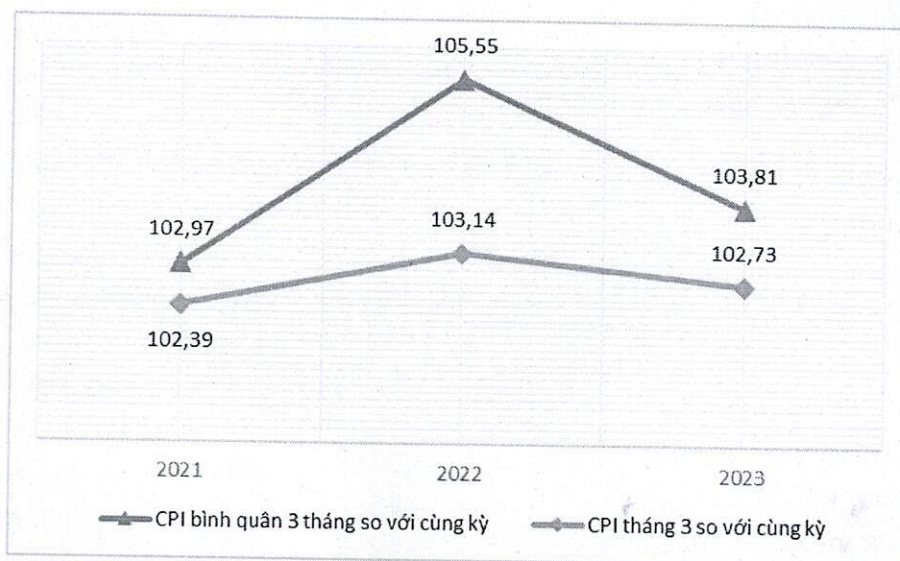
- Thuốc trừ sâu và nguyên liệu trong tháng đạt 3,2 triệu USD. Ước quý I/2023 đạt 9,3 triệu USD, so với cùng kỳ tăng 5,65%.

8. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 3/2023 giảm 0,84% so với tháng trước (khu vực thành thị giảm 1,36%; khu vực nông thôn giảm 0,48%). So với tháng 12/2022 CPI tháng 3/2023 tăng 0,24% và so với cùng kỳ năm trước tăng 2,73%. CPI bình quân 3 tháng đầu năm 2023 tăng 3,81% so với bình quân 3 tháng đầu năm 2022.

Hình 9. Chỉ số giá tiêu dùng so cùng kỳ

Đvt: %



- Trong mức giảm 0,84% chỉ số CPI so tháng trước có 3 nhóm hàng giảm giá: *Nhóm giáo dục giảm 18,13%*, nguyên nhân thực hiện theo Công văn số 128/UBND-KGVX ngày 14/02/2023 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ về học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo (GD&ĐT) công lập năm học 2022-2023 trên địa bàn tỉnh. Theo đó, chỉ đạo các cơ sở GD&ĐT triển khai thực hiện nghiêm túc mức thu học phí của năm học 2022-2023 bằng mức thu học phí năm 2021-2022 đúng quy định; *Nhóm giao thông giảm 0,05%*, giảm giá ảnh hưởng điều chỉnh giá xăng vào ngày 01/3/2023, 13/3/2023 và ngày 21/3/2023, cụ thể giá xăng dầu giảm bình quân như sau: giá xăng A95 giảm bình quân 15 đồng/lít (tương đương 0,06%), giá xăng E5 giảm bình quân 116 đồng/lít (tương đương 0,51%), giá dầu diesel giảm bình quân 1.821 đồng/lít (tương đương 8,25%) từ đó làm cho nhóm nhiên liệu so tháng trước giảm bình quân 0,11%; *Nhóm giá nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,25%*, nguyên nhân ảnh hưởng giá gas, giá dầu hỏa,.. đầu tháng giá gas trong nước điều chỉnh giảm 15.000 đồng/bình 12 kg (tương đương 3,26%), giá dầu hỏa giảm bình quân 1.707 đồng/lít (tương đương 7,64%).

Ngoài 3 nhóm giảm giá, có 7 nhóm tăng, gồm: *Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,2%*, nguyên nhân tăng ảnh hưởng của nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 1,62%; *Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,03%* mặt hàng tăng chủ yếu là nước khoáng và đồ uống có ga tăng 0,21%, nguyên nhân siêu thị đã hết chương trình khuyến mãi; *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,03%*, mặt hàng hoa, cây cảnh, vật cảnh tăng 1,81%, trong đó cây, hoa cảnh tăng 2,76%, nguyên nhân (trong

tháng báo cáo vào thời điểm 8/3 ngày Quốc tế Phụ nữ) nhu cầu sử dụng các loại hoa rất nhiều nên hoa đồng loạt tăng giá; *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,21%*, chủ yếu giá đồ dùng trong nhà tăng 0,24%, đồ điện tăng 0,23% nguyên nhân tăng do siêu thị cũng như cửa hàng qua chương trình khuyến mãi; *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,06%*; *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,05%*; *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,02%*.

- So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng 3/2023 tăng 2,73%, có 10/11 nhóm hàng chính tăng giá. Trong đó: *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,99%*, ảnh hưởng của nhóm lương thực, thực phẩm; *Nhóm giá nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,62%*, chủ yếu tăng giá tiền thuê nhà ở thực tế 10,51%, nguyên nhân tăng giá do thay thế 20% hộ nhà ở thuê cũ bằng 20% số hộ nhà ở thuê mới nên giá có biến động tăng, giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở chính tăng 9,39%, nguyên nhân do giá sắt thép nhập vào cao và đặc biệt cát trong xây dựng cũng tăng do hiện nay cát rất khan hiếm; *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 5,66%* tình hình dịch bệnh đã ổn định, du lịch đã hoạt động trở lại nên vào các ngày lễ hội du khách tham quan du lịch rất đông, giá du lịch trọn gói tăng 34,25%, trong đó du lịch trong nước tăng 38,94%, du lịch nước ngoài tăng 8,33%, giá phòng khách sạn, nhà khách tăng 14,15%... Có 01 nhóm giảm giá: *Nhóm giao thông giảm 7,55%* ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng dầu cụ thể: giá xăng A95 giảm bình quân 5.172 đồng/lít (tương đương 18,0%); giá xăng E5 giảm bình quân 5.315 đồng/lít (tương đương 19,03%), giá dầu diesel giảm bình quân 3.260 đồng/lít (tương đương 13,86%).

- So với tháng 12/2022, CPI tháng 3/2023 tăng 0,24%, trong đó có 9/11 nhóm hàng chính tăng giá, trong đó: *Nhóm văn hóa giải trí và du lịch tăng 0,3%*, nguyên nhân tăng sau một thời gian dịch bệnh kéo dài đến thời điểm hiện nay thì du lịch đã khôi phục và ổn định trở lại; *Nhóm giao thông tăng 3,88%*, nguyên nhân ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng dầu cụ thể: giá xăng A95 tăng bình quân 1.712 đồng/lít (tương đương 7,83%); giá xăng E5 tăng bình quân 1.638 đồng/lít (tương đương 7,81%), ngược lại giá dầu diesel giảm bình quân 2.238 đồng/lít (tương đương 9,95%)...

- Giá vàng ngày 20/3/2023 là 5.500 ngàn đồng/chỉ, giá bình quân trong tháng 5.378 ngàn đồng/chỉ. Chỉ số giá vàng tháng 3/2023 giảm 0,81% so tháng trước; tăng 1,34% so tháng 12/2022 và giảm 2,77% so cùng kỳ; bình quân 3 tháng đầu năm 2023 tăng 0,18% so bình quân 3 tháng đầu năm 2022.

- Tỷ giá đô la Mỹ ngày 20/3/2023 là 23.750 VND/USD, giá bình quân trong tháng 23.863 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 3/2023 tăng 0,6% so tháng trước; giảm 2,03% so tháng 12/2022 và tăng 3,82% so cùng kỳ; bình quân 3 tháng đầu năm 2023 tăng 3,61% so bình quân 3 tháng đầu năm 2022.

9. Hoạt động ngân hàng

Công tác quản lý nhà nước về tiền tệ, tín dụng, hoạt động ngân hàng và nghiệp vụ Ngân hàng Trung ương trên địa bàn của NHNN-AG được thực hiện kịp thời, chặt chẽ, tuyệt đối an toàn, không để xảy ra sai sót, sự cố. Hoạt động tín dụng tiếp tục được duy trì ổn định và tăng trưởng, chất lượng tín dụng của các tổ chức tín dụng (TCTD) đạt khá tốt, nợ xấu chỉ chiếm 1,13%/tổng dư nợ (trương đương 1.201 tỷ đồng). Cơ cấu tín dụng giữa VND và ngoại tệ; giữa ngắn hạn với trung và dài hạn đảm bảo, phù hợp với cơ cấu nguồn vốn và sử dụng vốn của các TCTD trên địa bàn. Các yếu tố tỷ giá, lãi suất cơ bản vẫn ổn định và phát huy vai trò hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi tăng trưởng, hỗ trợ và thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh, xuất - nhập khẩu. Tín dụng tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh là động lực tăng trưởng kinh tế.

Hoạt động huy động vốn: Tổng số dư huy động vốn ước thực hiện đến cuối tháng 3 năm 2023 là 63.546 tỷ đồng, so cuối năm 2022 tăng 0,79% và tăng 5,33% so cùng kỳ. Trong đó, số dư huy động vốn trên 12 tháng đạt 18.876 tỷ đồng, chiếm 29,7%/tổng vốn huy động.

Hoạt động tín dụng: Tổng dư nợ cấp tín dụng ước thực hiện đến cuối tháng 3 năm 2023 là 106.350 tỷ đồng, so với cuối năm 2022 tăng 4,19% và tăng 11,91% so cùng kỳ. Trong đó, dư nợ ngắn hạn là 83.663 tỷ đồng chiếm 78,67%; dư nợ trung, dài hạn là 22.687 tỷ đồng chiếm 21,33%.

Kết quả thực hiện cho vay chương trình tín dụng như sau:

- Đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn: Đến cuối tháng 02/2023 có dư nợ cấp tín dụng đạt 62.772 tỷ đồng, tăng 5,09% so với cuối năm 2022, trong đó:

- + Cho vay phục vụ sản xuất, thu mua xuất khẩu lúa gạo là 12.387 tỷ đồng tăng 13,27% so với cuối năm 2022.

- + Cho vay nuôi trồng, thu mua và chế biến thủy sản xuất khẩu là 13.498 tỷ đồng, tăng 4,01% so với cuối năm 2022.

- + Cho vay phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là 64 tỷ đồng, doanh số cho vay đầu chương trình hơn 6.000 tỷ đồng.

- + Cho vay thí điểm phục vụ phát triển nông nghiệp theo Nghị quyết số 14/NQ-CP ngày 05/3/2014 của Chính phủ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Agribank) - Chi nhánh An Giang đã có dư nợ 212 tỷ đồng, doanh số cho vay đầu chương trình là 790 tỷ đồng.

- + Cho vay hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp theo Quyết định 68/2013/QĐ-TTg là 34,5 tỷ đồng, số khách hàng còn dư nợ là 192 khách hàng, doanh số cho vay đầu chương trình là 2.554 tỷ đồng.

- Cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của Chính phủ, đến cuối tháng 02/2023, các TCTD trên địa bàn đã giải ngân với tổng dư nợ là 206 tỷ đồng, với tổng số hộ vay là 508 khách hàng.

- Dự nợ cho vay xuất khẩu đạt 2.345 tỷ đồng, tăng 13,18% so với cuối năm 2022, chiếm 2,2% tổng dự nợ.

- Dự nợ cho vay hỗ trợ DN nhỏ và vừa đạt 11.800 tỷ đồng tăng 5,9% so với cuối năm 2022, chiếm 11,1% tổng dự nợ.

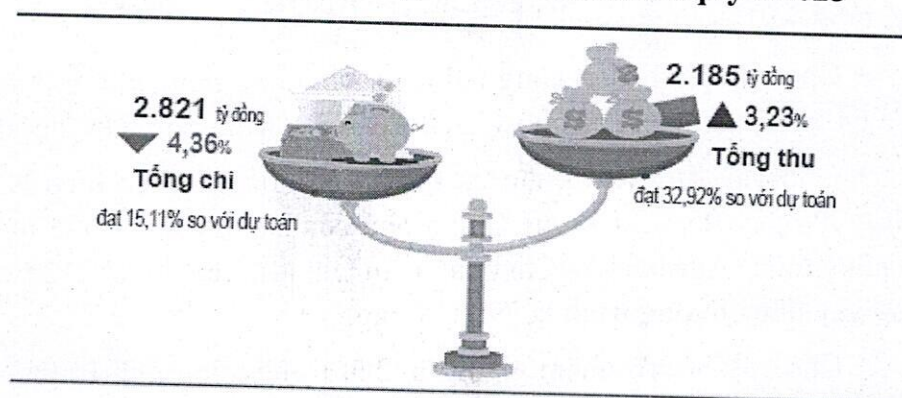
10. Thu, chi ngân sách

Công tác thu chi, điều hành, quản lý ngân sách được đảm bảo và kịp thời, thực hiện nghiêm túc chủ trương, hạn chế bổ sung nhiệm vụ chi ngoài dự toán, đảm bảo sử dụng dự phòng ngân sách đúng mục đích, đáp ứng đầy đủ, kịp thời các yêu cầu, nhiệm vụ chi theo dự toán đã được bố trí, đảm bảo đúng chế độ, chính sách, tiêu chuẩn, định mức theo quy định.

- Tổng thu từ kinh tế địa bàn ước thực hiện quý I/2023 là 2.185 tỷ đồng, đạt 32,92% dự toán, bằng 103,23% so với cùng kỳ năm. Chia ra: Thu từ hoạt động nhập khẩu 75 tỷ đồng, đạt 18,29% dự toán, bằng 65,44% so cùng kỳ năm trước; Thu nội địa: 2.110 tỷ đồng, đạt 33,88% dự toán năm, bằng 105,40% so cùng kỳ năm trước.

- Tổng chi NSDP quý I/2023 là: 2.821 tỷ đồng, đạt 15,11% dự toán năm và bằng 95,64% so với cùng kỳ. Bao gồm: Chi đầu tư phát triển 554 tỷ đồng, đạt 15,87% dự toán, bằng 135% so cùng kỳ, chủ yếu là chi đầu tư xây dựng cơ bản; Chi thường xuyên đạt 2.270 tỷ đồng, đạt 101,64% dự toán, bằng 89,28% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Sự nghiệp kinh tế: 152 tỷ đồng, bằng 90,12% so cùng kỳ; sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 970 tỷ đồng, bằng 103,73% cùng kỳ; sự nghiệp y tế: 120 tỷ đồng, bằng 65,84% so cùng kỳ; quản lý hành chính: 460 tỷ đồng, bằng 99,18% so cùng kỳ; an ninh, quốc phòng: 110 tỷ đồng, bằng 91,11% so cùng kỳ; chi đảm bảo xã hội: 304 tỷ đồng, bằng 63,17% so cùng kỳ...

Hình 10. Thu, chi ngân sách nhà nước quý I/2023



II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội

1.1. Đời sống dân cư

Thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động hưởng lương trên địa bàn tỉnh An Giang quý I năm 2023 cơ bản ổn định so cùng kỳ. Với mức thu nhập cơ bản đảm nhu cầu thiết yếu nhưng chưa có điều kiện nâng cao đời sống vật chất, tinh thần (nhất là ở cấp xã). Riêng đối với khu vực doanh nghiệp, vào những tháng cuối năm 2022 và đầu năm 2023 tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp gặp khó khăn dẫn đến việc làm thu nhập của người lao động bị ảnh hưởng.

Người dân nông thôn sống chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, thủy sản, tuy quy mô sản xuất không bị ảnh hưởng nhưng giá bán nông sản không ổn định, giá vật tư nông nghiệp tăng cao, thu nhập của người dân giảm đi, trong khi giá cả các mặt hàng thiết yếu tăng và có xu hướng tiếp tục tăng, đời sống người dân gặp khó khăn. Hiện nay đang trong vụ thu hoạch lúa Đông Xuân, giá lúa, nếp tăng từ 300-1500 đồng/kg so cùng kỳ, tùy theo từng giống lúa và hoạt động nuôi trồng thủy sản tăng trưởng tốt do nhu cầu thị trường và xuất khẩu tăng, giá cá tra luôn ổn định ở mức cao, người nuôi có lãi nên phần nào cải thiện được đời sống.

1.2. Công tác an sinh xã hội

Công tác chăm lo cho các đối tượng chính sách, người lao động, người nghèo được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện chu đáo, đặc biệt trong dịp Tết Nguyên đán. Tỉnh An Giang chú trọng phát huy nguồn lực của các lực lượng, hội, đoàn trong hệ thống chính trị và toàn dân trong thực hiện an sinh xã hội, góp phần xây dựng quê hương An Giang giàu đẹp.

Trong quý I/2023, toàn tỉnh đã chi trợ cấp Tết theo Quyết định của Chủ tịch nước cho hơn 12,8 ngàn người có công và thân nhân với tổng số tiền hơn 3,8 tỷ đồng; chi trợ cấp Tết theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho hơn 31 ngàn người có công và thân nhân với tổng số tiền hơn 31 tỷ đồng; chi trợ cấp cho hơn 90 ngàn người thuộc đối tượng bảo trợ xã hội với hơn 98 tỷ đồng.

Tính đến kỳ báo cáo, toàn tỉnh đã giới thiệu việc làm cho 60 lao động xuất cảnh, phần lớn là ở Nhật Bản và Đài Loan; giải quyết hơn 1.658 trường hợp hưởng trợ cấp thất nghiệp với tổng kinh phí hơn 26,8 tỷ đồng; tư vấn, giới thiệu việc làm cho 4.960 trường hợp; tổ chức 03 phiên giao dịch việc làm, 09 cụm, điểm tư vấn việc làm, kết quả có 103 doanh nghiệp và 4.058 lao động tham dự.

Đến cuối quý I năm 2023, số lượt người dân tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế trên toàn tỉnh đều giảm so với cuối năm 2022. Tính đến kỳ báo cáo, trên địa bàn tỉnh có 114.281 người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, đạt 88,95% chỉ tiêu được giao năm 2023, giảm 1.624 người so với cuối năm 2022; có 16.732 người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, đạt 31,17% chỉ tiêu được giao năm 2023, giảm 1.068 người so với cuối năm 2022; có 103.915 người tham gia bảo hiểm tai nạn, đạt 88,06% so với chỉ tiêu được giao năm 2023, giảm 1.608 người so với cuối năm 2022; có 1.678.563 người tham gia bảo hiểm

y tế, đạt 94,97% chỉ tiêu được giao năm 2023, giảm 75.082 người so với cuối năm 2022.

2. Giáo dục đào tạo

Trong quý I năm 2023, ngành Giáo dục đã tổ chức sơ kết học kỳ I và triển khai nhiệm vụ học kỳ II năm học 2022-2023; tập trung huy động học sinh trở lại trường học sau Tết Nguyên đán Quý Mão, tỷ lệ huy động đạt 99,5%

- Hoàn thành công tác thi chọn học sinh giỏi quốc gia năm học 2022-2023. Kết quả, tỉnh An Giang đạt 19 giải trên tổng số 54 thí sinh tham gia, chiếm tỉ lệ 35,19%, trong đó, có 1 giải nhất, 2 giải nhì, 4 giải ba, 12 khuyến khích.

- Tổ chức Hội thảo chuyên đề nâng cao chất lượng dạy học ở tiểu học lần 2; Tập huấn công tác tự đánh giá và kiểm tra, đánh giá tiêu chuẩn thư viện; Hội thảo CBQL nâng cao chất lượng dạy học và ôn tập thi tốt nghiệp THPT năm học 2022-2023;

- Chuẩn bị cho kỳ thi TN THPT năm học 2022-2023, tổng hợp số liệu học sinh đang học lớp 12 và dự kiến thí sinh tự do, tổng số khoảng 20.000 thí sinh.

- Tính đến ngày 15/03/2023 số trường đạt chuẩn quốc gia là 352/695 trường, đạt tỉ lệ 50,65%, trong đó: Mầm non: 94/179 trường, đạt tỉ lệ 52,51%; tiểu học: 140/312 trường, đạt tỉ lệ 44,87%; THCS: 88/154 trường, đạt tỉ lệ 57,14% và THPT: 30/50 trường, đạt tỉ lệ 60%.

3. Tình hình dịch bệnh

Trong tháng ngành chức năng tập trung phòng chống các dịch bệnh: Sốt xuất huyết, Tay-Chân-Miệng và các bệnh dịch lây truyền qua đường hô hấp, tiêu hóa khác có nguy cơ bùng phát trên địa bàn trong tỉnh. Tuyên truyền các biện pháp phòng bệnh Sởi, bệnh Bạch hầu, bệnh Dại và thực hiện tiêm chủng phòng bệnh trong cộng đồng; tăng cường phòng chống bệnh do vi rút Adeno, cúm gia cầm ở người.

- Tình hình dịch bệnh trong kỳ đã ghi nhận 363 trường hợp mắc Sốt xuất huyết, không có tử vong, lũy kế từ đầu năm 2023 đến nay số mắc Sốt xuất huyết là 864 ca, tăng 6,5% so cùng kỳ, không có tử vong; Tay-Chân-Miệng (TCM) có 53 trường hợp mắc, lũy kế từ đầu năm có 134 ca mắc, tăng 482,6% so cùng kỳ, không có tử vong; Bệnh Thương hàn và Phó thương hàn lũy kế từ đầu năm 2023 đến nay là 01 ca mắc, không tử vong; Sởi và Sốt phát ban nghi Sởi có 01 trường hợp mắc, lũy kế từ đầu năm có 03 ca mắc..... Các loại bệnh mới phát sinh như: Bệnh Chikungunya, Bệnh Zika từ đầu năm đến nay chưa có ghi nhận trường hợp nào phát sinh. Các loại bệnh tả, bệnh Viêm não virus, Cúm A (H1N1), chưa phát hiện trường hợp nào.

- Tiêm chủng mở rộng: Tính đến ngày 28/02/2023, thực hiện tiêm đủ 08 loại vaccin cho trẻ em dưới 01 tuổi (lao, bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt, sởi, viêm

gan siêu vi B, viêm não do Hemophilus influenza) cho 2.371 trẻ, đạt 11,4% KH năm; tiêm ngừa uốn ván cho phụ nữ có thai (VAT 2+): 2.965 người, đạt 14,2% KH năm. Thực hiện tiêm nhắc vaccin MR (sởi-rubella) cho trẻ 18 tháng tuổi: 2.085 trẻ đạt 8,2% KH năm, tiêm nhắc vaccin DPT mũi 4 (bạch hầu, ho gà, uốn ván) cho trẻ 18 tháng: 2.093 trẻ đạt 8,2% KH năm.

- Công tác khám chữa bệnh: Tổng số lần khám bệnh là 531.162 lần, trong đó tuyến tỉnh khám 115.359 lần; tuyến huyện và xã, phường khám 390.089 lần; bệnh viện tư nhân khám 25.714 lần. Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú là 24.769 người, trong đó các bệnh viện tỉnh 16.608 lượt người; Trung tâm y tế và Phòng khám đa khoa khu vực các huyện/thị là 6.929 lượt người; bệnh viện tư nhân là 1.235 lượt người.

- Về an toàn vệ sinh thực phẩm: Trong quý nhận 01 vụ ngộ độc thực phẩm do ăn chè đậu trắng miễn phí bị nhiễm khuẩn và độc tố của vi khuẩn (vào ngày 04/02/2023 tại huyện Chợ Mới) với 88 người mắc, trong đó có 01 trường hợp tử vong.

4. Hoạt động văn hóa và thể dục thể thao

Trong quý I/2023, toàn ngành tiếp tục triển khai tổ chức tốt các hoạt động nhân các ngày lễ kỷ niệm, sự kiện quan trọng của tỉnh và cả nước như: các chương trình văn nghệ chào Xuân Quý Mão năm 2023, giao lưu “Các giọng hát vàng trong tỉnh An Giang”; tổ chức lễ tưởng niệm 43 năm ngày mất Chủ tịch Tôn Đức Thắng (14/02/1980 - 14/02/2023 âm lịch), trưng bày bộ ảnh chuyên đề “Thân thế sự nghiệp Chủ tịch Tôn Đức Thắng”, “Bác Tôn với Hoạt động Quốc hội khóa I”, tổ chức Hội thi gói, nấu bánh tét; biểu diễn múa rối nước do Đoàn nghệ thuật múa rối nước Dừa Xanh thực hiện. Bên cạnh đó, công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc tiếp tục được quan tâm thực hiện. Tỉnh đã tổ chức 13 cuộc triển lãm cố định và lưu động về thành tựu phát triển kinh tế - xã hội - văn hóa của tỉnh; đẩy mạnh tuyên truyền toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa.

Trong quý I/2023, đã đón tiếp 9.735 lượt khách tham quan bảo tàng tỉnh và 29.434 lượt khách tham quan Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng. Văn hóa đọc được tuyên truyền sâu rộng đến người dân. Tính từ đầu năm đến kỳ báo cáo, thư viện tỉnh đã phục vụ 145.440 lượt bạn đọc; bổ sung hơn 2.000 bản sách mới phục vụ nhu cầu đọc của người dân; tổ chức trưng bày chuyên đề và ứng dụng mạng xã hội để giới thiệu sách, ấn phẩm, tiếp cận đến bạn đọc rộng rãi hơn.

Công tác tuyên truyền, khuyến khích người dân luyện tập thể dục, thể thao được đẩy mạnh. Trong quý I/2023, tỉnh An Giang đã tổ chức nhiều giải thi đấu thể dục thể thao quần chúng, trong đó có 07 giải thể thao cấp tỉnh như: hội thao công nhân viên chức người lao động, giải đẩy gậy - kéo co thanh niên, giải Pencak Silat, Ngày hội văn hóa, thể thao Biên phòng, Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân.

Đối với thể thao thành tích cao: trong quý I/2023 đã cử 07 huấn luyện viên và 39 vận động viên tập trung đội tuyển quốc gia, thi đấu các môn karate, điền kinh, boxing, bơi lội, đua thuyền, cử tạ...

5. Trật tự an toàn xã hội, tình hình thiên tai, vi phạm môi trường

- Trong tháng trên địa bàn xảy ra 12 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 11 người chết, 06 người bị thương. Lũy kế từ đầu năm đến nay có 50 vụ tai nạn giao thông (cùng kỳ có 36 vụ), làm chết 42 người (cùng kỳ có 33 người chết), bị thương 21 người. Trong đó có 02 vụ rất nghiêm trọng làm 4 người chết; có 38 vụ nghiêm trọng làm chết 38 người, bị thương 09 người và có 10 vụ ít nghiêm trọng làm bị thương 12 người.

- Trong kỳ phát sinh 02 vụ cháy nổ, làm 01 người chết, ước tổng giá trị thiệt hại là 740 triệu đồng.

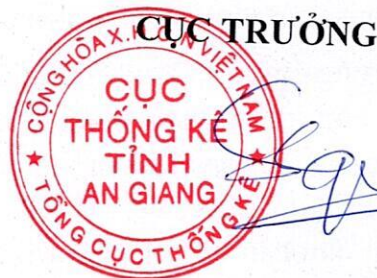
- Sạt lở, sụt lún, rãnh nứt đất bờ sông, kênh, rạch: Trong kỳ phát sinh 05 điểm sạt lở với chiều dài 312 m. Lũy kế từ đầu năm đến nay, xảy ra 09 điểm sạt lở, sụt lún và rãnh nứt đất bờ sông, kênh, rạch, với tổng chiều dài là 504 m, làm ảnh hưởng đến 27 căn nhà của người dân sống trong khu vực. Ước thiệt hại về đất khoảng 2.448 triệu đồng.

- Thiệt hại do mưa, giông: Từ đầu năm đến nay không phát sinh số vụ thiên tai do lốc, sét, mưa lớn.

- Trong quý I/2023, toàn ngành đã triển khai 25 cuộc thanh, kiểm tra về tài nguyên và môi trường (đất đai 08 cuộc, khoáng sản 14 cuộc, môi trường 03 cuộc) với tổng số 32 tổ chức, cá nhân được kiểm tra. Qua kiểm tra, đã phát hiện, xử lý vi phạm hành chính đối với 02 trường hợp với số tiền thu phạt nộp vào ngân sách 1,5 triệu đồng/.

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp và PBTT thống kê (TCTK);
- Lãnh đạo Cục;
- Các phòng: TKKT, TKXH;
- CTK: KG, HG, TP.HCM;
- CCTK huyện, TX, TP, KV;
- Lưu: VT, TKTH.

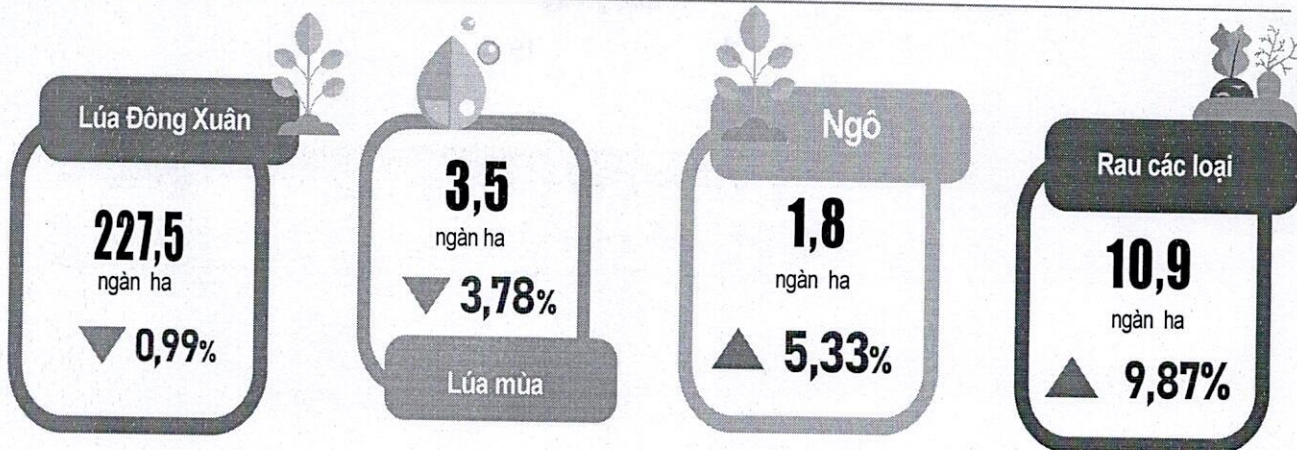


Huỳnh Quang Minh

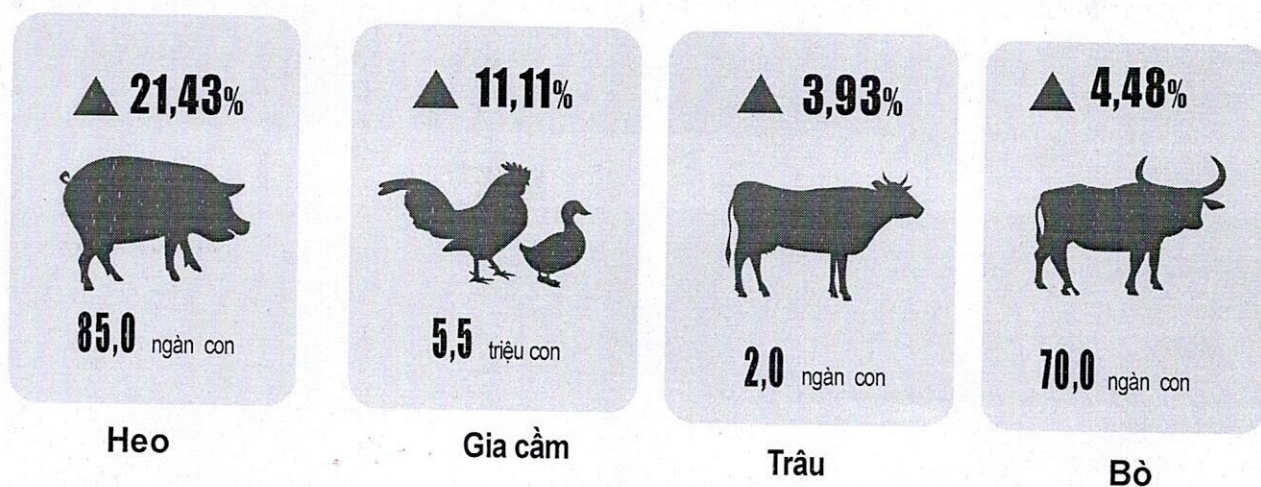
KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH AN GIANG

Quý I năm 2023

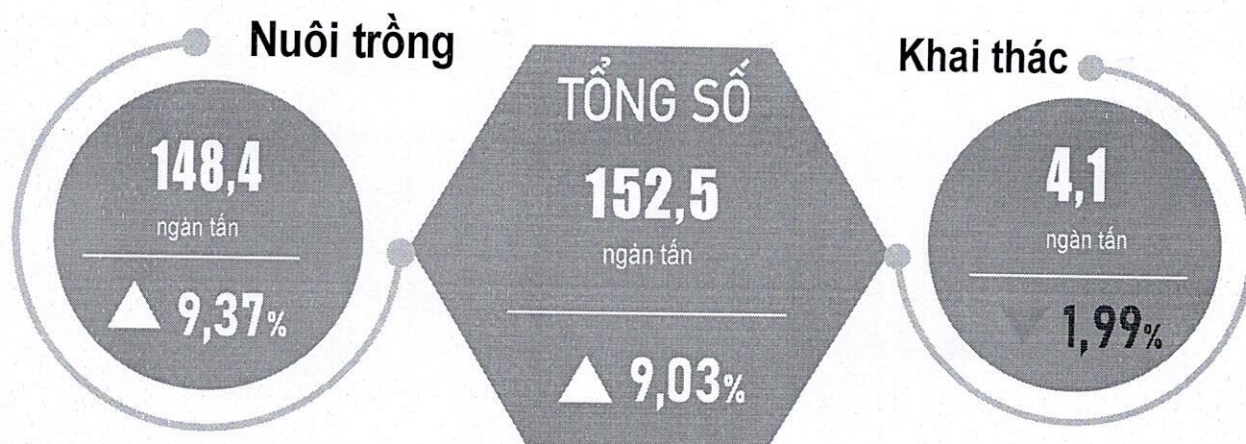
DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG một số cây hàng năm, tính đến 15/3



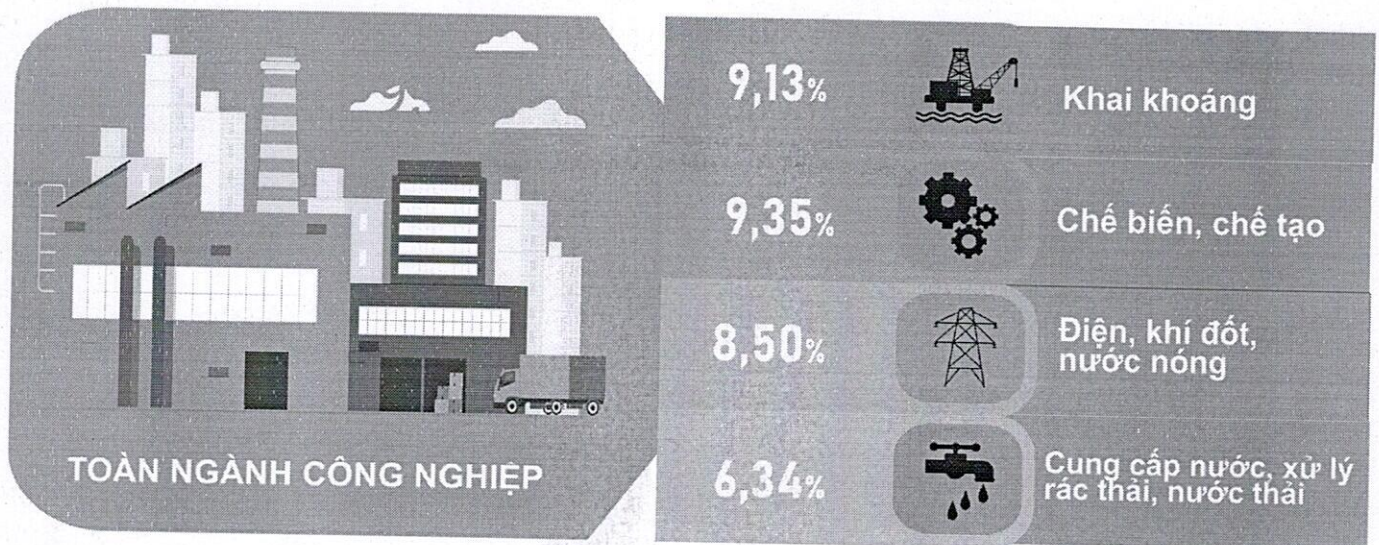
SỐ LƯỢNG GIA SÚC, GIA CẦM CUỐI THÁNG 3/2023



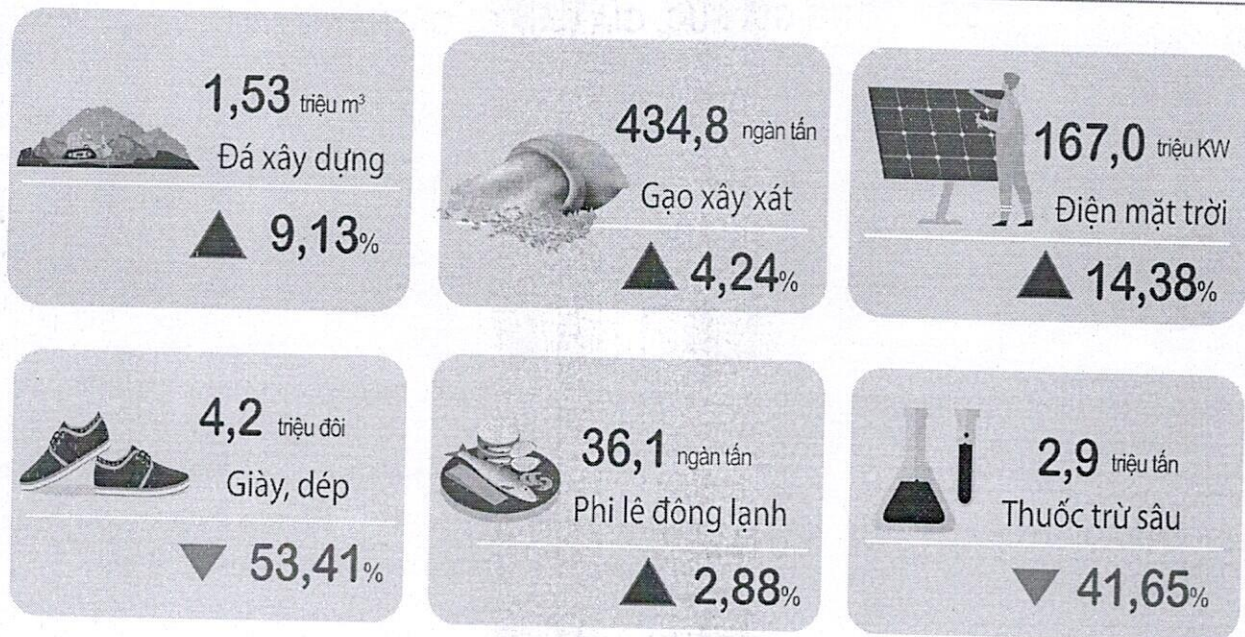
SẢN LƯỢNG THỦY SẢN



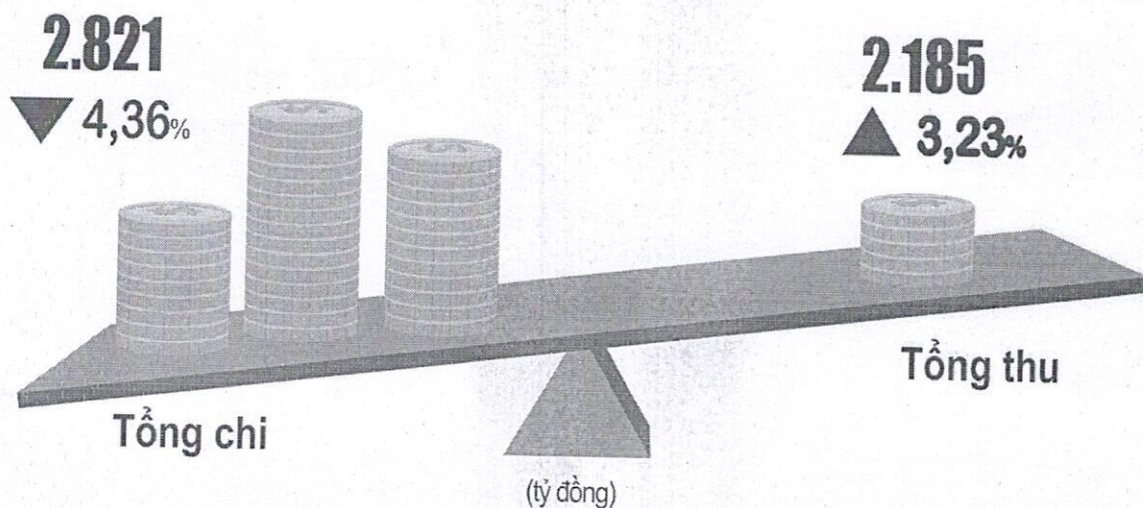
CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)



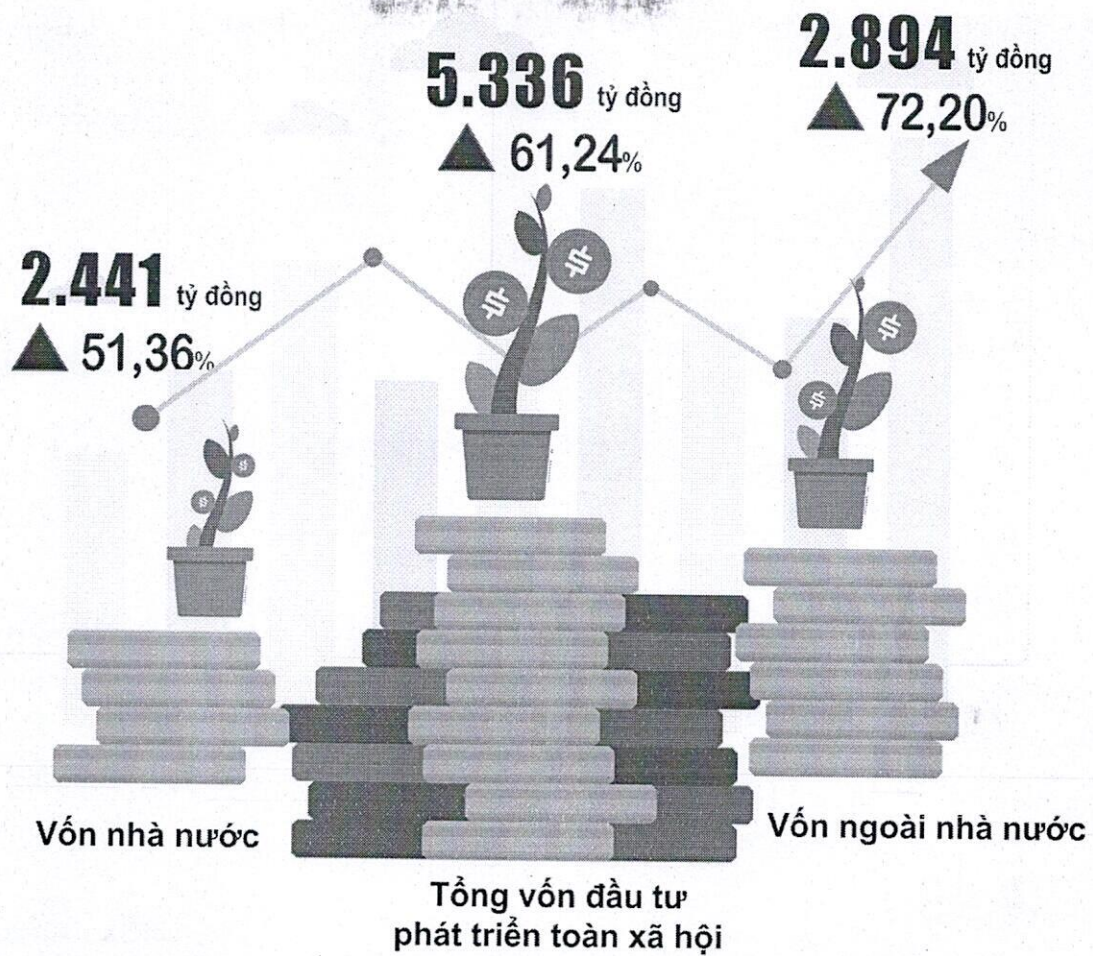
SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP



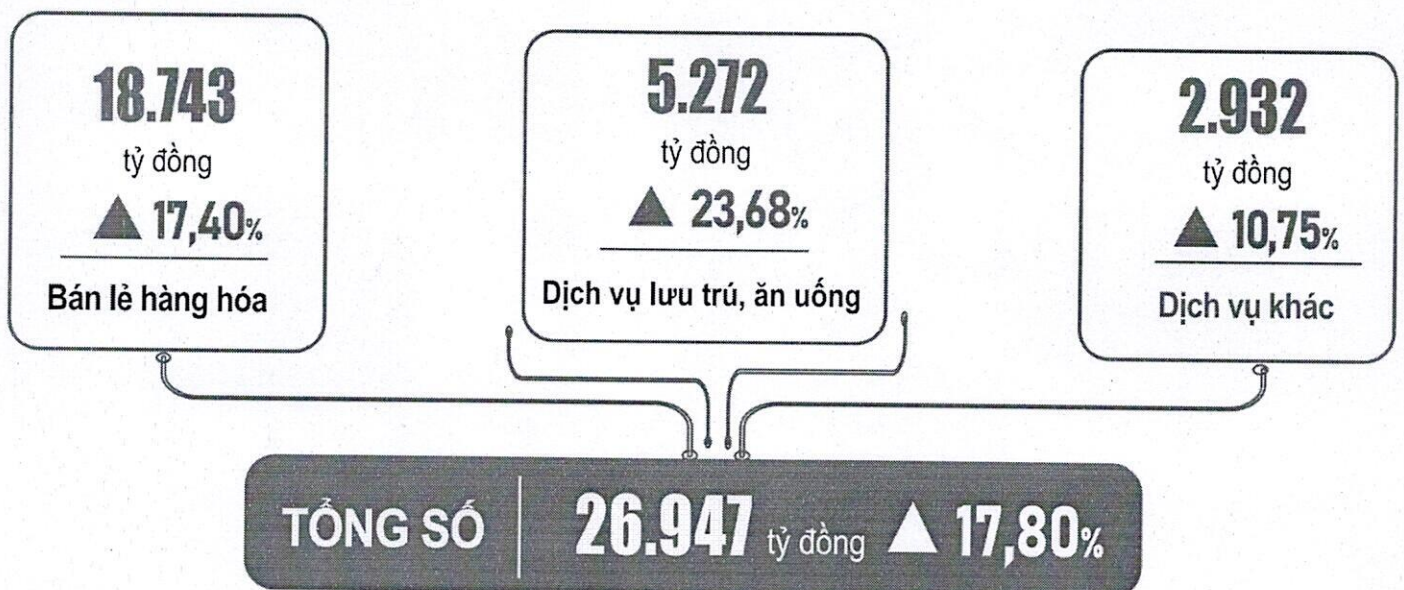
THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC



VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ TIÊU DÙNG



VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

Vận chuyển

81,8

triệu lượt khách

▲ **32,76%**



Luân chuyển

808,1

triệu lượt HK.km

▲ **32,49%**

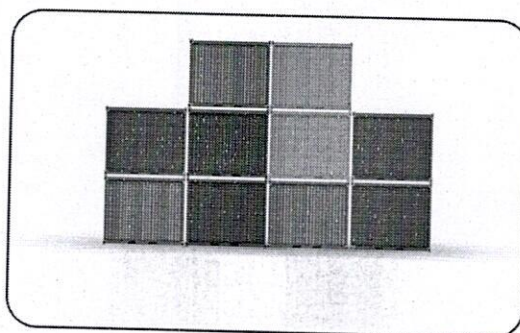
VẬN TẢI HÀNG HÓA

Vận chuyển

16,2

triệu tấn

▲ **24,49%**



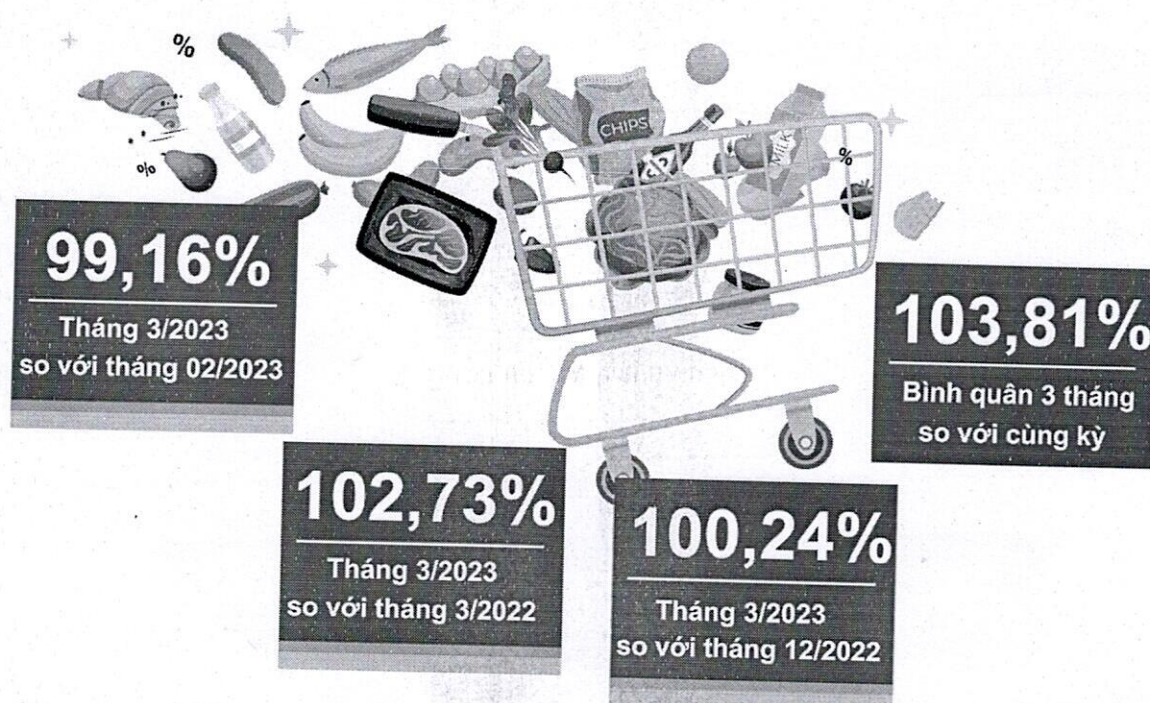
Luân chuyển

1.294

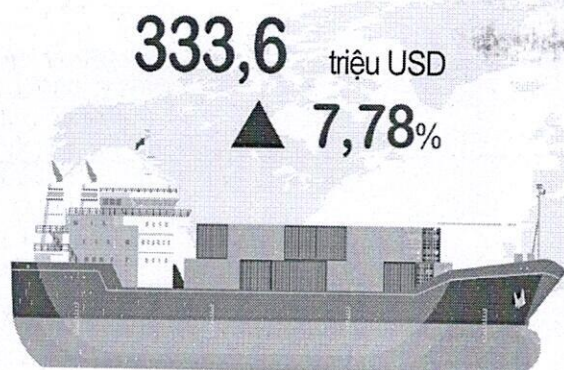
triệu tấn.km

▲ **24,45%**

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)



KIM NGẠCH XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA



Tổng kim ngạch xuất,
nhập khẩu

285,2

triệu USD

▲ 7,72%

XUẤT KHẨU

48,4

triệu USD

▲ 8,08%

NHẬP KHẨU

KIM NGẠCH XUẤT KHẨU MỘT SỐ MẶT HÀNG

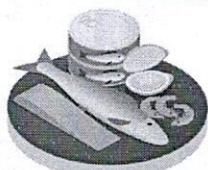
79,0 triệu USD



▲ 11,72%

Gạo

87,0 triệu USD



▲ 2,75%

Thủy sản

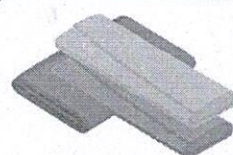
4,0 triệu USD



▼ 5,0%

Rau quả

38,0 triệu USD



▲ 8,55%

May mặc

XÃ HỘI

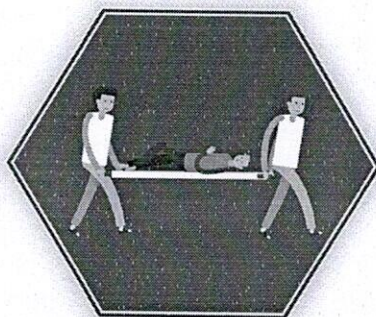
Số vụ tai nạn



50

vụ

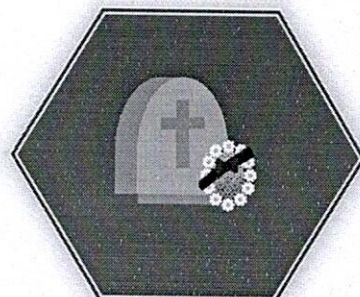
Số người bị thương



21

người

Số người chết



42

người

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 3 năm 2023

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)	250.012	249.090	99,63
Lúa	233.416	231.011	98,97
Lúa Đông Xuân	229.773	227.506	99,01
Lúa Hè Thu	-	-	-
Lúa Thu Đông (vụ 3)	-	-	-
Lúa Mùa	3.643	3.505	96,22
Cây hàng năm khác (Ha)	16.596	18.079	108,93
Trong đó:			
Ngô	1.753	1.847	105,33
Khoai lang	25	30	120,44
Sắn/Khoai mì	311	196	62,84
Mía	-	1	-
Đậu tương	13	22	165,15
Lạc	254	203	79,68
Rau, đậu các loại	9.907	10.885	109,87
...			
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa	255.809	253.991	99,29
Lúa Đông Xuân	240.655	240.250	99,83
Lúa Hè Thu	-	-	-
Lúa Thu Đông (vụ 3)	-	-	-
Lúa Mùa	15.154	13.741	90,67
Các loại cây khác			
Ngô	5.109	8.607	168,45
Khoai lang	-	226	-
Sắn/Khoai mì	-	-	-
Mía	-	-	-
Đậu tương	14	-	-
Lạc	369	93	25,17
Rau, đậu các loại	114.071	156.744	137,41
...			

2. Sản phẩm chăn nuôi quý I năm 2023

	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)	11.159	111,79
Trong đó:		
Thịt lợn	3.800	126,67
Thịt trâu	31	103,33
Thịt bò	1.750	102,94
Thịt gia cầm	2.820	104,44
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác		
Trứng (Nghìn quả)	105.500	105,01
Sữa (Tấn)	-	-

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	-	-
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	8.500	100,45
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ste)	68.250	100,56
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	-	-
Cháy rừng (Ha)	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	-	-

4. Sản lượng thủy sản

	<i>Đvt: Tấn</i>	
	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	152.544	109,03
Cá	150.367	109,19
Tôm	2	101,00
Thủy sản khác	2.175	98,61
1. Sản lượng thủy sản nuôi trồng	148.398	109,37
Cá	148.261	109,37
trong đó cá tra, basa	132.600	109,61
Tôm	2	102,00
Thủy sản khác	135	105,83
2. Sản lượng thủy sản khai thác	4.146	98,01
Cá	2.106	97,86
Tôm	0,1	88,96
Thủy sản khác	2.040	98,17

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3 và quý I năm 2023

	Tháng 2 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Tháng 3 năm báo cáo so với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 3 năm báo cáo	Quý I năm báo cáo
Toàn ngành công nghiệp	123,26	107,09	106,05	109,10
<i>Phân theo ngành kinh tế (ngành CN cấp II) :</i>				
B. Khai khoáng	123,68	105,31	108,26	109,13
08. Khai khoáng khác	123,68	105,31	108,26	109,13
C. Công nghiệp chế biến chế tạo	127,38	107,50	104,89	109,35
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	119,96	109,56	104,60	108,28
14. Sản xuất trang phục	127,88	105,96	141,70	122,08
23. SXSP từ chất khoáng phi kim loại khác	133,89	109,52	120,05	125,11
28. SX MM, TB chưa được phân vào đâu	117,05	126,52	69,67	83,88
D. Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	112,00	106,69	110,72	108,50
35. SX và PP điện khí đốt, nước nóng, hơi nước	112,00	106,69	110,72	108,50
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	95,38	101,93	111,61	106,34
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	94,76	101,81	113,61	106,38

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 3 năm báo cáo	Quý I năm báo cáo
Tên sản phẩm (Theo ngành sản phẩm mới)						
Đá xây dựng khác	M ³	520.814	548.489	1.532.955	108,26	109,13
Phi lê đông lạnh	Tấn	12.722	13.108	36.143	104,30	102,88
Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ	Tấn	143.433	165.906	434.813	106,55	104,24
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	6.457	6.612	21.200	100,09	86,50
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3.189	3.463	10.079	143,16	115,58
Ba lô	1000 cái	284	287	744	124,24	121,77
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	1.500	1.735	4.191	46,55	46,59
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	33	45	100	112,50	101,01
Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	1.395	1.390	2.850	50,45	58,35
Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng lỏng	Lít	58.270	60.000	158.986	86,66	90,82
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	621	831	1.867	55,92	46,84
Xi măng Portland đen	Tấn	24.249	33.000	83.246	92,93	90,30
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	12.807	16.148	40.814	143,35	134,77
Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép	Tấn	24	343	527	95,01	117,37
Máy thu hoạch khác chưa được phân vào đầu	Cái	-	-	-	-	-
Máy sấy nông sản	Cái	-	-	-	-	-
Sản lượng điện mặt trời	Triệu KWh	56	60	167	122,45	114,38
Điện thương phẩm	Triệu KWh	280	297	841	103,13	104,34
Nước đá	Tấn	16.288	16.993	49.738	116,16	117,10
Nước uống được	1000 m ³	7.786	7.928	23.305	113,91	105,59
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	7.669	7.871	23.735	103,73	103,48

7. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành

Đvt: Triệu đồng

	Thực hiện quý IV năm trước năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Quý I năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	6.263.138	5.335.638	161,24
I. Vốn nhà nước trên địa bàn	2.539.891	2.441.101	151,36
- Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.793.260	1.757.879	146,44
- Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-
- Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	9.801	-	-
- Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	48.727	21.100	-
- Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	71.603	40.522	10.984,66
- Vốn khác	616.500	621.600	150,88
II. Vốn ngoài nhà nước	3.681.659	2.893.764	172,20
- Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	3.681.659	2.893.764	172,20
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	41.588	773	4,83
- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	41.588	773	4,83

8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đvt: triệu đồng

	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Quý I năm báo cáo so với Kế hoạch năm báo cáo (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	474.194	535.381	1.437.879	18,80	146,76
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	447.984	505.789	1.358.404	18,80	155,06
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	101.856	114.999	308.854	18,80	115,96
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	14.012	15.820	42.488	18,80	62,58
- Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	204.881	231.318	621.253	18,80	225,13
- Vốn nước ngoài (ODA)	35.847	40.472	108.697	18,80	300,85
- Vốn xổ số kiến thiết	105.400	119.000	319.600	18,80	107,39
- Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	26.210	29.592	79.475	18,80	76,61
- Vốn cân đối ngân sách huyện	26.210	29.592	79.475	18,80	76,61
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	16.988	19.180	51.512	18,80	205,15
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
- Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã					
- Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
- Vốn khác	-	-	-	-	-

9. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Đvt: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý 1 năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý 1 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	6.195.885	6.262.927	18.742.962	118,02	117,40
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	2.507.862	2.554.568	7.647.087	115,21	115,40
Hàng may mặc	364.857	366.514	1.100.728	122,07	119,85
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	786.549	789.546	2.379.351	121,31	121,30
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	45.716	46.023	137.067	106,24	109,92
Gỗ và vật liệu xây dựng	555.146	559.488	1.661.479	119,02	120,53
Ô tô các loại	46.357	49.867	140.802	114,22	109,00
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	487.986	490.254	1.439.453	120,94	116,84
Xăng, dầu các loại	678.659	680.124	2.054.140	122,22	119,77
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	50.654	51.124	150.914	112,71	113,73
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	460.357	461.054	1.388.435	117,78	116,76
Hàng hóa khác	122.954	123.847	376.253	118,67	116,96
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	88.788	90.518	267.253	115,55	113,28

10. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác

Đvt: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý 1 năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý 1 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.735.583	1.761.020	5.271.976	124,54	123,68
Dịch vụ lưu trú	34.218	34.569	105.424	105,76	119,68
Dịch vụ ăn uống	1.701.365	1.726.451	5.166.552	124,99	123,77
Du lịch lữ hành	2.105	2.017	6.827	120,71	145,63
Dịch vụ tiêu dùng khác	972.408	997.235	2.924.800	109,97	110,69

10 (tiếp theo). Doanh thu bán buôn, bán lẻ, dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác

Đvt: Triệu đồng; %

	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý 1 năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý 1 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng doanh thu bán buôn, bán lẻ, dịch vụ lưu trú ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác	15.721.872	15.992.646	47.684.484	116,41	115,89
Chia ra:					
Doanh thu bán buôn.	6.815.891	6.969.447	20.550.892	114,09	113,74
Doanh thu bán lẻ.	6.195.885	6.262.927	18.742.962	118,02	117,40
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.735.583	1.761.020	5.271.976	124,54	123,68
Dịch vụ lưu trú	34.218	34.569	105.424	105,76	119,68
Dịch vụ ăn uống	1.701.365	1.726.451	5.166.552	124,99	123,77
Du lịch lữ hành	2.105	2.017	6.827	120,71	145,63
Dịch vụ tiêu dùng khác	972.408	997.235	3.111.827	109,97	109,32

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ
Tháng 3 năm 2023

Đvt: %

	Tháng 3 năm báo cáo so với:				Chỉ số giá bình quân 3 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Tháng 3 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng 2 năm báo cáo	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	110,99	102,73	100,24	99,16	103,81
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	117,91	105,99	101,13	100,20	105,77
Trong đó:					
Lương thực	122,48	106,60	97,14	98,83	108,43
Thực phẩm	116,29	104,73	100,46	99,57	104,46
Ăn uống ngoài gia đình	118,74	107,62	103,54	101,62	106,78
Đồ uống và thuốc lá	107,39	100,38	99,94	100,03	100,09
May mặc, giày dép và mũ nón	100,99	100,83	100,66	100,02	100,86
Nhà ở và vật liệu xây dựng	110,04	100,62	101,64	99,75	101,31
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,25	103,36	100,79	100,21	103,58
Thuốc và dịch vụ y tế	103,61	100,30	100,10	100,05	100,32
Trong đó: Dịch vụ y tế	103,38	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	110,77	92,45	103,88	99,95	96,39
Bưu chính viễn thông	104,97	100,46	100,31	100,00	100,70
Giáo dục	112,06	104,92	81,87	81,87	122,37
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	114,74	105,23	78,15	78,15	127,20
Văn hoá, giải trí và du lịch	103,11	105,66	100,30	100,03	105,82
Hàng hóa và dịch vụ khác	105,54	103,07	100,67	100,06	103,26
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	138,55	97,23	101,34	99,19	100,18
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102,69	103,82	97,97	100,60	103,61

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đvt: Triệu đồng

	Ước tính Tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý 1 năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý 1 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số					
Vận tải hành khách	244.898	731.712	100,09	132,70	132,83
Đường bộ	188.056	561.896	100,11	132,31	132,78
Đường sắt					
Đường thủy	56.841	169.817	100,01	134,02	133,01
Đường hàng không					
Vận tải hàng hóa	386.258	1.154.989	100,13	124,65	124,51
Đường bộ	125.620	375.585	100,13	123,94	124,22
Đường sắt					
Đường thủy	260.639	779.404	100,14	125,00	124,65
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	30.382	90.825	100,21	120,46	121,32
Bốc xếp					
Kho bãi	30.382	90.825	100,21	120,46	121,32
Hoạt động khác					

13. Vận tải hành khách và hàng hóa

	Ước tính Tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	27.380	81.845	100,05	133,29	132,76
Đường bộ	9.853	29.452	100,10	134,92	133,65
Đường sắt					
Đường thủy	17.527	52.393	100,02	132,40	132,27
Đường hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn HK.Km)	270.678	808.100	100,09	132,33	132,49
Đường bộ	257.160	767.722	100,10	132,34	132,52
Đường sắt					
Đường thủy	13.518	40.378	100,03	132,08	131,99
Đường hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	5.429	16.240	100,12	124,71	124,49
Đường bộ	1.046	3.129	100,17	122,76	123,67
Đường sắt					
Đường thủy	4.383	13.111	100,11	125,19	124,69
Đường hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn. km)	432.588	1.293.995	100,10	124,66	124,45
Đường bộ	85.633	256.253	100,08	123,98	124,00
Đường sắt					
Đường thủy	346.954	1.037.742	100,10	124,83	124,56
Đường hàng không					

14 Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	12	50	50,00	92,31	138,89
Đường bộ	12	49	52,17	92,31	136,11
Đường thủy	-	1	-	-	-
Số người chết (Người)	11	42	57,89	91,67	127,27
Đường bộ	11	41	61,11	91,67	124,24
Đường thủy	-	1	-	-	-
Số người bị thương (Người)	6,00	21	60,00	150,00	161,54
Đường bộ	6,00	21	60,00	150,00	161,54
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2,00	-	-	-	-
Số người chết (Người)	1,00	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	740,00	-	-	-	-